

Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang
Đỗ Ngọc Luyến / Lương Nguyễn Thanh Trang

Sơ cấp

 KB 국민은행
KB Kookmin Bank

 KOREA
FOUNDATION
한국국제교류재단

2

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Sơ cấp

2

Sơ lược về các tác giả

Cho Hang Rok Giáo sư Trường Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

Lee Mi Hye Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trường Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

TS. Lê Đăng Hoan Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Ths. Lê Thị Thu Giang Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

Ths. Đỗ Ngọc Luyện Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Lương Nguyễn Thanh Trang Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trợ lý biên tập : Choi Woo Jeon Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

베트남인을 위한 종합 한국어

Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam **Sách bài tập** **Sơ cấp** 2

Biên soạn Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /
Đỗ Thị Ngọc Luyện / Lương Nguyễn Thanh Trang

Ảnh Wishingstar

Chế tác CMASS COMMUNICATION

In lần thứ nhất Tháng 3 năm 2009

Tái bản lần 3 Tháng 8 năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản Yu Hyun-seok

Nơi xuất bản Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

Korean Studies Department, The Korea Foundation

Seocho P.O. Box 227

Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanno,

Seocho-gu, Seoul 137-863, Korea

Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Copyright©2009, The Korea Foundation

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Ban tiếng Hàn, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.

Giá : Sách không bán

ISBN : 978-89-5995-818-4 18710

978-89-5995-795 8 (bộ)

<http://www.kf.or.kr>

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này được biên tập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho việc sử dụng giáo trình chính "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam". "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam" là cuốn giáo trình đầu tiên có sự kết hợp giữa các nhà chuyên môn của Việt Nam - Hàn Quốc và được điều chỉnh cho phù hợp với những đặc điểm của Việt Nam. Để người học khi sử dụng cuốn sách có ý nghĩa đặc biệt này có thể đạt được hiệu quả trong học tập, cần phải có thêm những bài luyện tập thực tế và phong phú. Cuốn sách này chính là sản phẩm được tạo ra để đáp ứng những yêu cầu chính đáng đó.

Cuốn sách này được biên tập với mục đích nhằm hỗ trợ cho việc ôn tập và luyện tập nâng cao của những người học cuốn "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam". Thông qua việc luyện tập và giải quyết các vấn đề chưa được trình bày trong giáo trình chính người học có thể tổng hợp lại từ vựng và ngữ pháp đã học đồng thời nâng cao năng lực thực hành thực tế.

Cuốn sách này được chia thành ba phần chính.

Phần thứ nhất là phần luyện từ vựng. Phần này giúp người học ôn tập và luyện tập nâng cao trên cơ sở các từ vựng phù hợp với nội dung chủ đề được học trong giáo trình chính.

Phần thứ hai là phần luyện ngữ pháp giúp luyện tập các cấu trúc ngữ pháp cơ bản đã học trong giáo trình chính. Thêm vào đó, bằng việc so sánh những cấu trúc ngữ pháp đã học trong bài với những cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trước đó giúp cho người học có thể học ngữ pháp một cách có hệ thống.

Phần thứ ba là phần ôn luyện tổng hợp các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Đặc biệt, trong phần này còn có những bài luyện đa dạng nhằm nâng cao năng lực hoạt động thực tế cho người học.

Thông qua quá trình trên, người học có thể mở rộng phạm vi học tập từ vựng, ngữ pháp và có thể hiểu và thực hiện được những hội thoại thích hợp.

Chúng tôi mong rằng thông qua cuốn sách này, tất cả những người yêu mến và học tiếng Hàn sẽ đạt được thành quả mà mình mong đợi.

Nhóm soạn giả

Lời Chúc Mừng

BÀI 01	<u>만남</u> Gặp gỡ	5
BÀI 02	<u>약속</u> Hẹn gặp	13
BÀI 03	<u>물건 사기 (2)</u> Mua sắm (2)	23
BÀI 04	<u>병원</u> Bệnh viện	33
BÀI 05	<u>편지</u> Thư tín	43
BÀI 06	<u>교통 (2)</u> Giao thông (2)	53
BÀI 07	<u>전화 (2)</u> Điện thoại (2)	63
BÀI 08	<u>영화</u> Phim ảnh	72
BÀI 09	<u>휴일</u> Ngày nghỉ	81
BÀI 10	<u>외모</u> Ngoại hình	91
BÀI 11	<u>여행</u> Du lịch	101
BÀI 12	<u>공공장소</u> Nơi công cộng	112
BÀI 13	<u>도시</u> Thành phố	122
BÀI 14	<u>계획</u> Kế hoạch	131
BÀI 15	<u>한국 생활</u> Cuộc sống tại Hàn Quốc	140
Phụ lục		
<u>Đáp án</u>		150

BÀI 01 만남 GẶP GỠ

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Nối các cặp từ trái nghĩa.

- | | | | |
|--------|---|---|------|
| (1) 아내 | • | • | ㉠ 상사 |
| (2) 후배 | • | • | ㉡ 주인 |
| (3) 부하 | • | • | ㉢ 남편 |
| (4) 손님 | • | • | ㉣ 선배 |

2 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

방문

소개

인사

초대

- (1) 내일은 제 생일이어서 우리 집에서 파티를 하려고 합니다.
그래서 우리 반 친구들을 집에 _____ 했습니다.
- (2) 어제 저와 우리 반 친구들은 김 선생님 댁을 _____ 했습니다.
김 선생님 댁은 크고 좋았습니다.
- (3) 오늘 조현우 씨의 동생을 처음 만났습니다.
조현우 씨는 저에게 동생을 _____ 했습니다.
- (4) 오늘 학교에서 김 선생님을 만났습니다.
저는 선생님께 “안녕하세요?”라고 _____ 했습니다.

3 Chọn từ không có liên quan với các từ còn lại.

- (1) 동생 동료 형 누나
- (2) 명함 숟가락 젓가락 포크
- (3) 댁 설탕 성함 연세
- (4) 양복 정장 코트 크림

4 Chọn từ thích hợp bên dưới điền vào chỗ trống.

들다 벗다 씻다 찍다 커다

<Mẫu> 남자가 무거운 가방을 들어요.



(1) 공원에서 사진을 _____.



(2) 손이 더러워서 손을 _____.



(3) 심심해서 텔레비전을 _____.




(4) 더워서 옷을 _____.



문법 / Ngữ pháp


의

1 Hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu>  박수빈 씨의 책입니다.

(1)  _____

(2)  _____

(3)  _____

(4)  _____

-(으)ㄹ 때

기본형	-(으)ㄹ 때
주다	줄 때
받다	받을 때

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-(으)ㄹ 때
(1) 가다	
(2) 먹다	
(3) 방문하다	
(4) 모르다	
(5) 듣다	

	-(으)ㄹ 때
(6) 바쁘다	
(7) 작다	
(8) 피곤하다	
(9) 보고 싶다	
(10) 맵다	

2 Nối câu ở cột A với cột B và hoàn thành câu theo mẫu.

A		B	
<Mẫu> 비가 오다	•	• ㉠ 고향에 전화해요	_____
(1) 몸이 아프다	•	• ㉡ 밥을 두 그릇 먹어요	_____
(2) 회사에 가다	•	• ㉢ 우산을 써요	비가 올 때 우산을 써요.
(3) 날씨가 좋다	•	• ㉣ 병원에 가요	_____
(4) 배고프다	•	• ㉤ 양복을 입어요	_____
(5) 가족이 보고 싶다	•	• ㉦ 공원에 가요	_____

-아/어 주다


기본형	-아/어 주다
사다	사 주다
만들다	만들어 주다
청소하다	청소해 주다

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-아/어 주다		-아/어 주다
(1) 가다		(6) 오다	
(2) 읽다		(7) 보내다	
(3) 초대하다		(8) 방문하다	
(4) 기다리다		(9) 듣다	
(5) 쓰다		(10) 돕다	


2 Xem tranh và sử dụng cấu trúc -아/어 주다 để hoàn thành câu.

<Mẫu>



문을 열어 주세요.
(열다)

(1)




사진을 _____.
(찍다)

(2)




전화번호를 _____.
(가르치다)

(3)



천천히 _____.
(말하다)

(4)



창문을 _____.
(닫다)

1 Chọn phương án phù hợp để điền vào chỗ trống.

(1)

A 이거 누구의 사전이에요?

B _____

㉠ 제 사전이에요.

㉡ 이 사람은 조현우 씨예요.

(2)

A 언제 한국말을 배웠어요?

B _____

㉠ 한국에서 살지만 배웠어요.

㉡ 한국에서 살 때 배웠어요.

(3)

A 초대해 주셔서 감사합니다. 이거 받으세요. 과일을 좀 샀어요.

B _____

㉠ 실례하겠습니다. 죄송합니다.

㉡ 그냥 와도 괜찮은데……. 감사합니다.

(4)

A 뭘 도와 드릴까요?

B _____

㉠ 사진을 좀 찍어 주세요.

㉡ 어머니의 일을 도왔어요.

(5)

A 처음 뵙겠습니다. 저는 남이라고 합니다.

B _____

㉠ 만나서 반갑습니다.





㉡ 잘 먹었습니다. 감사합니다.

BÀI 02 약속 HẸN GẶP

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
				
quán cà phê 커피숍	viện bảo tàng	bảo tàng mỹ thuật	trạm dừng xe buýt	khu mua sắm
_____	_____	_____	_____	_____

2 Nối các từ ngữ có ý nghĩa trái ngược nhau.

- | | | |
|-------------|---|--------------|
| (1) 약속하다 | • | • a 헤어지다 |
| (2) 약속을 지키다 | • | • b 약속을 취소하다 |
| (3) 만나다 | • | • c 가깝다 |
| (4) 멀다 | • | • d 약속을 어기다 |

3 Chọn cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống.

약속을 지키다 약속을 어기다 약속을 바꾸다 약속을 취소하다

A 디엠 씨, 미안해요. 바빠서 1시까지 갈 수 없어요.

(1) _____ 도 돼요?

B 그럼, 3시까지 올 수 있어요?

A 네, 3시까지 갈 수 있어요. 꼭 (2) _____ 게요.

B 이번에는 (3) _____ 지 마세요.

A 네, 알겠어요. 그럼 3시에 만납시다.

Chọn trợ từ phù hợp điền vào chỗ trống.

이/가

을/를

도

만

- (1) A 누가 한국 사람입니까?
B 제___ 한국 사람입니다.
- (2) A 누가 운전할 수 있어요?
B 다른 사람은 운전할 수 없어요. 저___ 운전할 수 있어요.
- (3) A 어떤 꽃을 좋아합니까?
B 개나리___ 아주 좋아합니다.
- (4) A 한국 음식을 모두 먹을 수 있어요?
B 네, 하지만 김치___ 먹을 수 없어요. 김치는 너무 매워요.
- (5) A 이름을 볼펜으로 써도 돼요?
B 아니요, 이름은 연필로___ 쓰세요.

-(으)니까

기본형	-(으)니까
보다	보니까
바쁘다	바쁘니까
맛있다	맛있으니까

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)니까
(1) 가다	가니까
(2) 보다	
(3) 마시다	
(4) 사다	
(5) 공부하다	
(6) 읽다	
(7) 운동하다	
(8) 치다	
(9) 보내다	
(10) 요리하다	
(11) 복잡하다	
(12) 멀다	
(13) 가깝다	
(14) 시끄럽다	
(15) 덥다	

2 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 요즘 무슨 영화가 재미있어요? (저 영화가 재미있다)
 B 저 영화가 재미있으니까 한번 보세요.

- (1) A 이번 주 토요일에 만날까요? (시간이 없다)
 B 이번 주 토요일은 _____ 다음 주 토요일에 만납시다.
- (2) A 김치를 혼자 만들었어요? (맛있다)
 B 네, _____ 좀 드셔 보세요.
- (3) A 우리 저 한국 영화 볼래요? (보다)
 B 저는 어제 저 영화를 _____ 다른 영화 봅시다.
- (4) A 우리 같이 텔레비전 봅시다. (숙제하다)
 B 미안해요, 저는 지금 _____ 이따가 같이 봅시다.
- (5) A 여보세요? 김 선생님 계세요? (계시다)
 B 아니요, 지금 안 _____ 이따가 다시 전화하세요.

-지 말다

Chuyển các câu sau thành dạng -지 마세요, theo mẫu.

<Mẫu> 극장에서 전화하다 → 극장에서 전화하지 마세요.

- (1) 학교에서 담배 피우다 → _____
- (2) 교실에서 떠들다 → _____
- (3) 쓰레기를 버리다 → _____
- (4) 박물관에서 사진을 찍다 → _____
- (5) 그림에 손대다 → _____
- (6) 기숙사 방에서 요리하다 → _____

-아/어도 되다

기본형	-아/어도 되다
앉다	앉아도 되다
찍다	찍어도 되다
요리하다	요리해도 되다

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-아/어도 됩니다	-아/어도 됩니까?	-아/어도 돼요
(1) 가다	가도 됩니다	가도 됩니까?	가도 돼요
(2) 보다			
(3) 마시다			
(4) 사다			
(5) 공부하다			
(6) 읽다			
(7) 운동하다			
(8) 치다			
(9) 보내다			
(10) 먹다			

2 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 여기에 앉아도 돼요? (앉다)
 B 네, 앉아도 돼요.

(1) A 여기에서 _____? (공부하다)

B 네, _____.

(2) A 이것을 _____? (먹다)

B 네, _____.

(3) A 사진을 _____? (찍다)

B 네, _____.

(4) A 텔레비전을 _____? (보다)

B 네, _____.

(5) A 지금 _____? (청소하다)

B 네, _____.

(6) A 내일 _____? (만나다)

B 네, _____.

1 Chọn phương án phù hợp để hoàn thành hội thoại.

(1)

A 여기에서 사진을 찍어도 돼요?

B _____

㉠ 아니요, 사진을 찍지 마세요.

㉡ 아니요, 사진을 찍어도 돼요.

(2)

A 극장 앞에서 만날까요?

B _____

㉠ 극장 앞은 복잡해서 커피숍에서 만납시다.

㉡ 극장 앞은 복잡하니까 커피숍에서 만납시다.

(3)

A 과일을 모두 좋아해요?

B _____

㉠ 아니요, 사과만 좋아해요.

㉡ 아니요, 사과도 좋아해요.

(4)

A 지금 이야기 좀 할 수 있어요?

B _____

㉠ 미안해요. 지금 바쁘니까 이따가 이야기합시다.

㉡ 미안해요. 지금 바빠서 이따가 이야기합시다.

2 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi.**

정 우 히엔 씨, 내일 같이 한국 식당에 갈래요?
 히엔 미안해요. 내일은 시간이 없어요.
 정 우 그럼, 모레는 시간이 있어요?
 히엔 모레는 괜찮아요. 무슨 음식을 먹을까요?
 정 우 비빔밥을 먹읍시다.
 히엔 비빔밥은 매우니까 먹지 맙시다.
 불고기를 먹읍시다.
 정 우 네, 좋아요. 불고기를 먹읍시다.
 히엔 그럼, 모레 12시에 한국 식당 앞에서 만납시다.
 정 우 네, 알겠어요.

(1) 두 사람은 내일 만납니까?

(2) 두 사람은 모레 무엇을 합니까?

(3) 히엔 씨는 매운 음식을 좋아합니까?

3 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi.**

란 유진 씨, 도서관에서 전화해도 돼요?
유진 아니요, 안 돼요. 전화하지 마세요.
란 기숙사에서 담배 피워도 돼요?
유진 아니요, 안 돼요.
다른 사람이 싫어하니까 담배 피우지 마세요.
란 기숙사 방에서 음식을 먹어도 돼요?
유진 네, 음식은 먹어도 돼요.

(1) 도서관에서 전화해도 됩니다.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

(2) 기숙사에서 담배 피워도 됩니다.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

(3) 기숙사 방에서 음식을 먹어도 됩니다.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

4 Đọc bảng hướng dẫn và trả lời câu hỏi sau.

<야유회 안내>

- 날짜 : 2011. 5. 13(금) ~ 5. 15(일)
 - 장소 : 설악산
 - 대상 : 한국어학과 학생
- * 5월 13일 아침 9시에 학교 운동장에서 출발합니다, 늦지 마세요,
 - * 회비는 3만 원입니다, 더 많이 내도 됩니다,
 - * 다른 과 학생은 갈 수 없습니다, 한국어학과 학생만 갈 수 있습니다.

- (1) 며칠 동안 야유회를 갑니까?
 Ⓐ 2일 Ⓑ 3일 Ⓒ 4일
- (2) 야유회를 어디로 갑니까?
 Ⓐ 산 Ⓑ 바다 Ⓒ 공원
- (3) 영어학과 학생도 갈 수 있습니다.
 Ⓐ 네 Ⓑ 아니요
- (4) 5월 13일 오전 9시 10분에 학교 운동장에 가도 됩니다.
 Ⓐ 네 Ⓑ 아니요
- (5) 회비는 5만 원을 내도 됩니까?
 Ⓐ 네 Ⓑ 아니요

3 Chọn từ phù hợp và điền vào chỗ trống.

계산하다 교환하다 어울리다 주문하다 환불하다

저는 어제 옷을 사러 백화점에 갔어요. 예쁜 옷이 많았어요. 빨간색 티셔츠를 사고 싶었어요. 하지만 빨간색은 나에게 (1) _____ 지 않았어요. 그래서 파란색 티셔츠를 샀어요. 티셔츠는 이만 원이었어요. 현금이 없어서 카드로 (2) _____ 았/었어요.



오늘 아침에 티셔츠를 입었어요. 그런데 티셔츠가 조금 작았어요. 그래서 큰 옷으로 (3) _____ (으)러 오늘 다시 가게에 갔어요. 그런데 백화점에 큰 옷이 없어서 옷을 바꿀 수 없었어요. 그래서 그냥 티셔츠를 주고 (4) _____ 았/었어요. 다음에 다시 티셔츠를 사러 백화점에 갈 거예요.

문법 / Ngữ pháp



보다

1 Xem tranh và hoàn thành hội thoại theo mẫu.



<Mẫu>

		A 뭐가 더 싸요?
오렌지(1,000원)	사과(1,500원)	B <u>오렌지가 사과보다 더 싸요.</u>



(1)

		A 누가 더 커요?
디엠 씨(170cm)	화 씨(165cm)	B _____



(2)

		A 어느 산이 더 높아요?
한라산(1,950m)	설악산(1,709m)	B _____

(3)

		A 뭐가 더 두꺼워요?
사전	한국어 책	B _____

(4)

		A 언제가 더 더워요?
오늘(35°C)	어제(28°C)	B _____

-(으)ㄴ <Vĩ tổ định từ dùng với tính từ>

기본형	-(으)ㄴ
크다	큰
작다	작은

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)ㄴ		-(으)ㄴ
(1) 비싸다		(6) 높다	
(2) 편하다		(7) 빠르다	
(3) 필요하다		(8) 깨끗하다	
(4) 맵다		(9) 힘들다	
(5) 무겁다		(10) 길다	

2 **Xem tranh và viết ra cách biểu đạt theo mẫu.**

<Mẫu>



10,000 원


싼 가방




50,000 원

비싼 가방

(1)




산



산

(2)



치마



치마

(3)



잡지




잡지

(4)



집



집

3 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 어떤 가방을 사려고 해요? (작다, 가방)
 B 작은 가방을 사려고 해요.

- (1) A 뭘 살 거예요? (편하다, 운동화)
 B _____ 를 한 켤레 살 거예요.
- (2) A 왜 시장에서 쇼핑해요? (싸다, 물건)
 B 시장에 _____ 이 많아요.
- (3) A 어떤 옷을 자주 입어요? (길다, 치마)
 B _____ 를 자주 입어요.
- (4) A 어떤 음식을 좋아해요? (맵다, 음식)
 B _____ 을 좋아해요.

는 <Vĩ tố định từ thì hiện tại>

기본형	는
자다	자는
먹다	먹는

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	는
(1) 사다	
(2) 읽다	
(3) 어울리다	
(4) 살다	
(5) 맛있다	
	(6) 바꾸다
	(7) 듣다
	(8) 유행하다
	(9) 만들다
	(10) 재미없다

2 Sử dụng những từ cho sẵn để hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu> 어제 시장에서 요즘 유행하는 옷을 샀어요.
(유행하다)

- (1) _____ 고향 음식을 먹고 싶어요.
(맛있다)
- (2) 이것은 요즘 학생들이 많이 _____ 책임니다.
(읽다)
- (3) 수빈 씨에게 잘 _____ 티셔츠를 한 장 샀어요.
(어울리다)
- (4) 백화점에서 _____ 물건은 비싸지만 좋아요.
(팔다)
- (5) 백화점에서 _____ 가방을 봤어요. 그런데 너무 비쌌어요.
(마음에 들다)

1 Chọn phương án phù hợp để hoàn thành hội thoại.

(1)

A 어떤 신발을 찾으세요?

B _____

㉠ 편한 신발을 사고 싶어요.

㉡ 가벼운 신발을 샀어요.

(2)

A 이 바지 어때요?

B _____

㉠ 잘 어울려요.

㉡ 환불해 주세요.

(3)

A 이것보다 더 긴 치마 있어요?

B _____

㉠ 더 긴 치마는 없어요.

㉡ 이것보다 짧은 치마예요.

(4)

A 요즘 무슨 과일이 싸요?

B _____

㉠ 싼 과일을 사요.

㉡ 사과가 포도보다 더 싸요.

(5)

A 흥영 씨가 자주 먹는 한국 음식이 뭐예요?

B _____

㉠ 국수예요.

㉡ 가끔 먹어요.

3 **Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi sau.**

지난 토요일에 히엔 씨는 겨울 코트를 사러 동대문시장에 갔습니다. 요즘 날씨가 추워서 히엔 씨는 가볍고 따뜻한 코트를 사고 싶었습니다.

히엔 씨는 동대문시장에 있는 가게에서 마음에 드는 코트를 하나 찾았습니다. 그런데 값이 너무 비쌌습니다. 히엔 씨는 그것보다 싼 코트를 사고 싶었습니다. 그래서 다른 가게에 갔습니다. 다른 가게에도 히엔 씨가 사고 싶은 코트가 있었지만 가격이 비쌌습니다.

히엔 씨는 코트를 안 사고 집으로 돌아왔습니다. 다음 토요일에 히엔 씨는 가볍고 따뜻하고 싼 겨울 코트를 사러 다른 시장에 가려고 합니다.

(1) 히엔 씨는 지난 토요일에 어디에 갔습니까?

(2) 히엔 씨는 어떤 코트를 사고 싶었습니까?

- Ⓐ 싸고 무거운 코트
- Ⓑ 예쁘고 화려한 코트
- Ⓒ 따뜻하고 가벼운 코트

(3) 히엔 씨는 왜 코트를 사지 않았습니까?

- Ⓐ 가격이 너무 비싸서
- Ⓑ 날씨가 너무 추워서
- Ⓒ 마음에 드는 코트가 없어서

(4) 히엔 씨는 다음 주에 다시 동대문시장에 갈 겁니다.

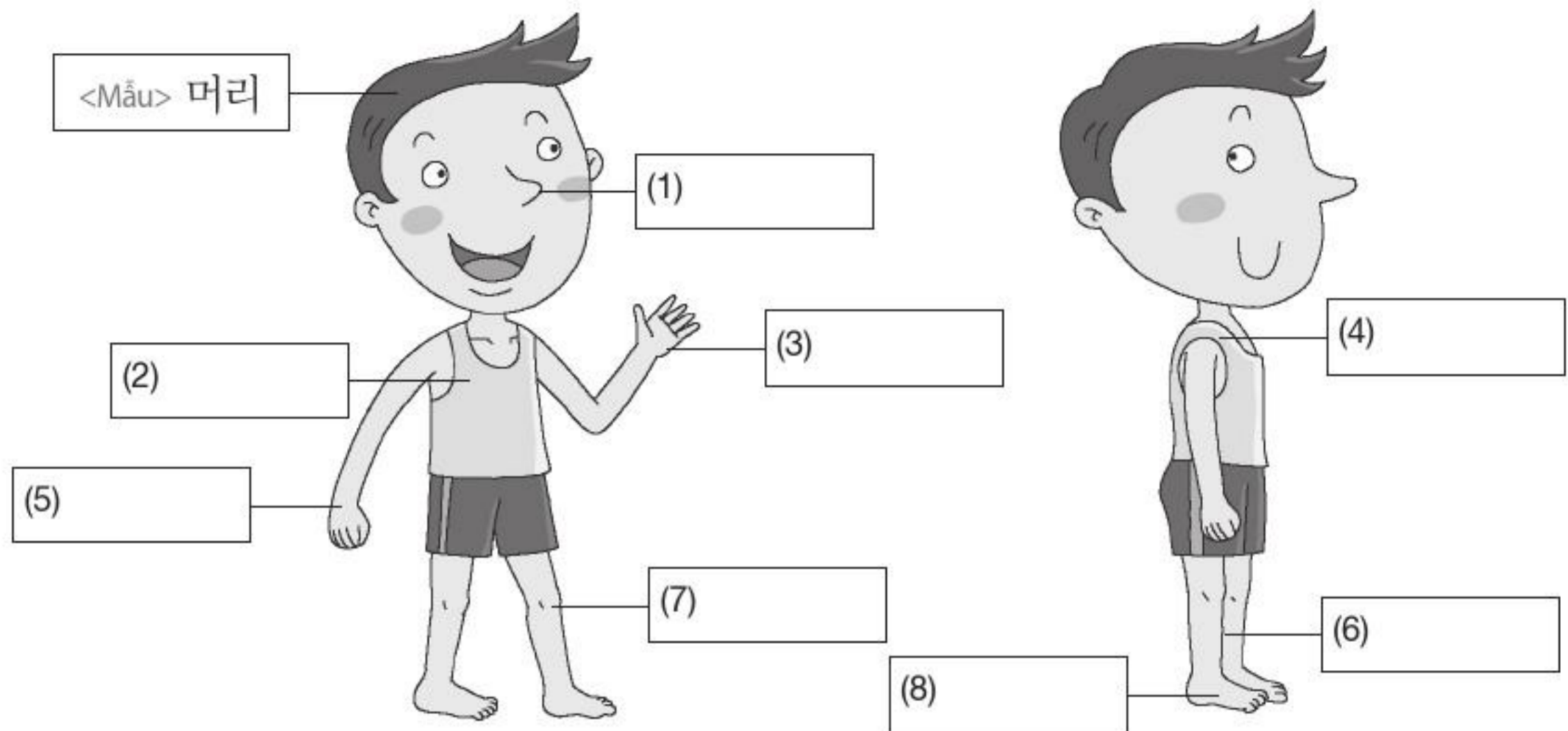
- Ⓐ 네
- Ⓑ 아니요

BÀI 04 병원 BỆNH VIỆN

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết các từ chỉ bộ phận cơ thể người bằng tiếng Hàn theo mẫu.



2 Xem tranh và nối các từ có liên quan.

(1)



•

• ㉠ 치통

(2)



•

• ㉡ 두통

(3)



•

• ㉢ 복통

3 Xem tranh và chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

처방 예방주사 배탈 기침 상처 열
 감기 걸리다 맞다 나다 하다

- (1) 저는 _____에 _____서 열이 많이 _____.
그래서 오늘 병원에 갈 겁니다.
- (2) 어젯밤에 목이 아파서 계속 _____을/를 _____.
- (3) 오늘 아침에 학교에서 축구할 때 넘어져서 다리에 _____가
_____.
- (4) 그저께 _____이/가 _____서 배가 아프고 화장실에 자주
갔습니다. 병원에서 의사 선생님이 약을 _____해 주셨습니다.
- (5) 내일 아기를 데리고 소아과에 갈 겁니다.
소아과에서 _____을/를 _____야 합니다.

4 Dưới đây là một đoạn hội thoại diễn ra trong bệnh viện. Chọn từ phù hợp và điền vào chỗ trống.

<Mẫu> 처방해 드리겠습니다. 증상이 어떻습니까?
어떻게 오셨습니까? 언제부터 아프셨습니까?

A 안녕하세요?
B 어서 오세요. (1) _____
A 감기에 걸렸습니다.
B (2) _____
A 목이 아프고 열이 납니다.
B (3) _____
A 며칠 전부터요.
B 목감기입니다. 약을 (4) _____
A 네, 감사합니다. 안녕히 계세요.

문법 / Ngữ pháp

-(으)ㄴ <Vĩ tố định từ thì quá khứ>

기본형	-(으)ㄴ
가다	간
먹다	먹은
살다	산
듣다	들은
죽다	죽은

1 Chuyển các động từ dưới đây thành dạng định từ thì quá khứ.

	-(으)ㄴ
(1) 오다	
(2) 공부하다	
(3) 보다	
(4) 마시다	
(5) 걸리다	
(6) 읽다	
(7) 앉다	
(8) 닦다	

	-(으)ㄴ
(9) 울다	
(10) 만들다	
(11) 팔다	
(12) 받다	
(13) 건다	
(14) 신다	
(15) 입다	
(16) 돕다	

2 Chuyển các câu sau đây thành danh từ có định từ bổ nghĩa ở dạng quá khứ theo mẫu.

<Mẫu> 친구가 우유를 마셨습니다. → 친구가 마신 우유

- (1) 어제 책을 읽었습니다. → _____
- (2) 작년에 제주도에 갔습니다. → _____
- (3) 이 옷은 예전에 동생이 만들었습니다. → _____
- (4) 고등학교 때 그 음악을 많이 들었습니다. → _____
- (5) 지난 주말에 영화를 봤습니다. → _____

마다

1 Xem lịch và sử dụng **마다** để điền vào chỗ trống.

11월						
일	월	화	수	목	금	토
1 교회	2 한국어 수업	3 한국어 수업	4 수영 한국어 수업	5 한국어 수업	6 한국어 수업	7 영화
8 교회	9 한국어 수업	10 한국어 수업	11 수영 한국어 수업	12 한국어 수업	13 한국어 수업	14 영화

- (1) 저는 부모님과 같이 _____ 교회에 가요.
- (2) 한국어 수업이 매일 있어서 _____ 학교에 갑니다.
- (3) A 유나 씨는 운동해요?
B 네, 일주일에 한 번, _____ 수영하러 가요.
- (4) 요즘 너무 바쁘지만 _____ 친구들과 영화를 봐요.

2 **Đọc những câu sau và lựa chọn phương án phù hợp.**

- (1) 저는 월요일부터 금요일까지 매일 일을 합니다.
(월요일마다, 날마다) 일이 많습니다.
- (2) 토요일, 일요일에는 시간이 있습니다.
그래서 (주말마다, 날마다) 영화를 봅니다.
- (3) 준영 씨는 식사할 때 보통 밥을 먹습니다. 그렇지만 출근 전에 시간이 없어서
(저녁마다, 아침마다) 커피와 빵을 먹습니다.
- (4) 한국사람 모두가 김치를 좋아하는 것은 아닙니다.
(사람마다, 김치마다) 다릅니다.
- (5) 이 건물에는 화장실이 1층부터 5층까지 다 있습니다.
그리고 자동판매기도 (건물마다, 층마다) 있습니다.

-아/어야 하다

기본형	-아/어요	-아/어야 하다
가다	가요	가야 하다
먹다	먹어요	먹어야 하다
공부하다	공부해요	공부해야 하다
듣다	들어요	들어야 하다
줍다	주워요	주워야 하다

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-아/어야 하다		-아/어야 하다
(1) 보다		(11) 크다	
(2) 자다		(12) 바쁘다	
(3) 마시다		(13) 숙제하다	
(4) 기다리다		(14) 주의하다	
(5) 쉬다		(15) 깨끗하다	
(6) 읽다		(16) 받다	
(7) 씻다		(17) 걷다	
(8) 맞다		(18) 입다	
(9) 알다		(19) 돕다	
(10) 쓰다		(20) 어렵다	

2 **Chọn từ phù hợp và điền vào chỗ trống.**

마시다	예약하다	맞다	공부하다
기다리다	입다	쓰다	보내다

- (1) A 제가 시간이 없는데 얼마나 더 _____?
 B 죄송합니다. 조금만 더 기다려 주세요.
- (2) 모레 한국어 시험이 있어서 _____.
- (3) 치과에 갈 때 먼저 _____.
- (4) 감기에 걸렸을 때 따뜻한 옷을 _____.
- (5) A 제가 학생증을 만들고 싶습니다. 무엇을 준비해야 합니까?
 B 사진 한 장을 가져오고 신청서를 _____.

1 Chọn phương án phù hợp để hoàn thành hội thoại.

(1)

A (병원에서) 어디가 아프세요?

B _____

㉠ 네, 많이 아파요.

㉡ 머리가 아파요.

(2)

A 어떻게 아프세요?

B _____

㉠ 정말 아파요.

㉡ 열이 나고 두통이 있어요.

(3)

A 지금 주사를 맞아야 해요?

B _____

㉠ 매일 맞아야 해요.

㉡ 네, 주사를 맞고 가세요.

(4)

A (약국에서) 이 약은 어떻게 먹어요?

B _____

㉠ 하루에 세 번 식후에 드세요.

㉡ 집에서 드세요.

(5)

A 제가 무엇을 주의해야 해요?

B _____

㉠ 네, 주의해야 해요.

㉡ 공기 나쁜 곳에 가지 마세요.

2 **Đọc đoạn hội thoại diễn ra ở hiệu thuốc và trả lời câu hỏi sau.**

A 어서 오세요. 어떻게 오셨어요?
 B 감기에 걸렸어요. 어제부터 계속 머리가 아프고 기침도 많이 해요.
 A 그래요? 자, 여기 약이 있습니다.
 B 이 약은 어떻게 먹어야 해요?
 A 가루약은 식후 30분마다 드시고, 여기 이 물약은 아침, 저녁 하루에 2번 드세요.
 B 네, 알겠습니다.
 A 아, 따뜻한 물을 드셔야 하고 열이 나거나 계속 아플 때는 병원에 가야 합니다.
 B 네, 감사합니다.

(1) 이 사람은 왜 약국에 왔습니까?

(2) 이 사람의 증상을 쓰십시오.

(3) 이 약을 언제 먹어야 합니까?

가루약 : _____, 물약 : _____

3. Đọc đơn thuốc sau và điền O nếu là thông tin đúng, X nếu là thông tin sai.

내복약

한지원 귀하

알약: 1일 (3)회 (3)일분
 식전 30분 식후 30분 6시간마다

가루약: 1일 (4)회 (3)일분
 식전 30분 식후 30분 6시간마다

2011년 11월 3일
바 다 약 국 약사: 김서영
 Tel. +82-2-3277-1975





- (1) 물약과 가루약을 같이 먹습니다. ()
- (2) 알약은 식사 전에 먹어야 합니다. ()
- (3) 이 약은 3일 동안 먹습니다. ()
- (4) 가루약은 하루에 네 번 먹어야 합니다. ()

BÀI 05 편지 THƯ TÍN

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)
			
<i>bưu kiện</i> 소포	<i>thư</i>	<i>thiệp</i>	<i>bưu thiếp</i>

(4)	<p>보내는 사람 : 최정우 서울 특별시 영등포구 여의도동 한국아파트 2동 707호</p> <p>□□□ - □□□</p> <p style="text-align: right;">받는 사람 : 김서영 경기도 용인시 수지구 풍덕천동 수정빌라 3동 301호</p> <p style="text-align: right;">4 2 9 - 8 3 6</p>	(5)	(8)	(7)	(6)
-----	---	-----	-----	-----	-----

2 Chọn từ phù hợp và điền vào chỗ trống.

소포 부치다 붙이다 빠른우편 엽서 우표

- (1) 다음 주가 어머니 생신이라서 선물을 샀습니다.
오늘 오후에 베트남으로 _____ 을/를 _____.
- (2) 편지를 보낼 때 편지를 봉투에 넣고 봉투에 _____ 을/를 _____.
- (3) 외국에 여행가면 그 나라의 경치 사진이 있는 예쁜 _____ 을/를 삽니다.
그 _____ 에 글을 쓰고 그것을 친구와 가족에게 보냅니다.
- (4) _____ (으)로 보내면 보통우편으로 보내는 것보다 3일 정도 빨라요.

3 Chọn những từ liên kết phù hợp và điền vào chỗ trống.

그리고 그렇지만 그런데 그래서 그러면

- A 탕 씨, 우리 언제 만날까요? 오늘 어때요?
 B 오늘 제가 시간이 없어요. 그래서 오늘은 안 돼요.
 A 그래요? 그러면 내일은 어때요?
 B 좋아요.
 A (1) _____ 내일 저녁 식사를 같이 합시다.
 B 그럼시다.
 A 아, (2) _____ 어느 식당이 좋을까요? 뭐 먹고 싶어요?
 B 저는 한식, 중식, 이탈리아 요리 모두 좋아요. (3) _____ 일식은 먹지 맙시다.
 오늘 점심에 먹었어요.
 A 그럼 한식 먹어요. (4) _____ 차도 마시러 가요.
 B 네, 좋아요.

4 Dưới đây là những câu giải thích về cái gì. Hãy đọc và viết ra.

엽서 우편 번호 등기(우편) 소포

- (1) 우편물을 보내는 방법 중의 하나. 우체국에서 우편물을 받고 배달하는 과정을 기록한다. 그래서 받는 사람에게 꼭 전하고 싶으면 이용한다.
 : _____
 (2) 이것은 각 지역마다 있는 번호로 우편물을 빠르고 쉽게 분류할 수 있다.
 : _____
 (3) 다른 곳에 보내고 싶은 물건을 포장하여 보내는 우편. 무게와 크기에 따라 보내는 가격이 다르다.
 : _____
 (4) 한쪽 면에는 사진이나 그림이 있고 다른 면에는 글과 보내는 사람·받는 사람의 주소를 쓸 수 있다. 보통 관광이나 여행할 때 쓴다.
 : _____

문법 / Ngữ pháp

-지 못하다

기본형	-지 못하다
유나는 오늘 학교에 갈 수 없습니다.	유나는 오늘 학교에 가지 못합니다.

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	어간	-지 못하다
<Mẫu> 만나다	만나	만나지 못하다
(1) 가다	가	
(2) 기다리다	기다리	
(3) 먹다	먹	
(4) 읽다	읽	
(5) 열다	열	
(6) 팔다	팔	
(7) 듣다	듣	
(8) 믿다	믿	
(9) 줍다	줍	
(10) 돕다	돕	

2 Bạn không thể làm được một việc gì đó vì những lý do dưới đây. Hãy hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu> 배가 아프다 / 저녁 식사 하다 → 배가 아파서 저녁 식사 하지 못합니다.

- (1) 찌개가 너무 맵다 / 먹다 → _____
- (2) 늦다 / 비행기에 타다 → _____
- (3) 그 노트북은 정말 비싸다 / 사다 → _____
- (4) 시간이 없다 / 데이트하다 → _____

-(으)면

기본형	-(으)면
가다	가면
먹다	먹으면
살다	살면
듣다	들으면
줍다	주우면

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-(으)면
(1) 사다	
(2) 다니다	
(3) 마시다	
(4) 빠르다	
(5) 예쁘다	
(6) 선물하다	
(7) 읽다	
(8) 앉다	
(9) 늦다	
(10) 살다	

	-(으)면
(11) 울다	
(12) 열다	
(13) 받다	
(14) 달다	
(15) 묻다	
(16) 걷다	
(17) 잡다	
(18) 쉽다	
(19) चु다	
(20) 아름답다	

2 Hãy nối các vế câu phù hợp với nhau.

- | | | |
|--------------------|---|-----------------------|
| (1) 비가 오면 | • | • ㉓ 제 생일 파티에 초대할 거예요. |
| (2) 편지를 받으면 | • | • ㉔ 집에서 DVD를 볼 거예요. |
| (3) 방학에 한국에 가면 | • | • ㉕ 제가 답장할게요. |
| (4) 내일 만날 남자가 멋있으면 | • | • ㉖ 한국 음식을 많이 먹을래요. |

-(으)ㄹ <Vĩ tố định từ thì tương lai>

기본형	-(으)ㄹ
가다	갈
먹다	먹을
살다	살
듣다	들을
춌다	주을

1 **Viết các động từ sau ở dạng định từ thì tương lai.**

	-(으)ㄴ		-(으)ㄴ
(1) 오다		(9) 울다	
(2) 공부하다		(10) 만들다	
(3) 보다		(11) 팔다	
(4) 마시다		(12) 열다	
(5) 걸리다		(13) 걷다	
(6) 읽다		(14) 심다	
(7) 앉다		(15) 입다	
(8) 닦다		(16) 돕다	

2 **Chuyển các câu sau đây thành danh từ có định từ bổ nghĩa ở dạng tương lai theo mẫu.**

<Mẫu> 동생이 그 우유를 마실 겁니다. → 동생이 마실 우유

- (1) 내일 이 영화를 볼 겁니다. → _____
- (2) 이번 주말에 제주도에 갈 겁니다. → _____
- (3) 이 스웨터는 이번 겨울에 입을 겁니다. → _____
- (4) 방학 때 그 나라에 여행갈 겁니다. → _____
- (5) 이 소포는 가족에게 보낼 겁니다. → _____

1 Dưới đây là những đoạn hội thoại diễn ra ở bưu điện. Hãy chọn phương án phù hợp để điền vào chỗ trống.

(1)

A 어떻게 오셨습니까?

B _____

㉠ 어서 오세요.

㉡ 편지를 부치러 왔습니다.

(2)

A 이 소포를 한국까지 보내고 싶어요. 어떻게 보내요?

B _____

㉠ 배편입니다.

㉡ 배편과 항공편이 있습니다.

(3)

A _____

B 12,000원입니다.

㉠ 요금이 뭐예요?

㉡ 요금은 어떻게 돼요?

(4)

A _____

B 2주 정도 걸릴 겁니다.

㉠ 얼마나 걸려요?

㉡ 얼마나 해요?

(5)

A 지금 부치면 언제 도착해요?

B _____

㉠ 일주일 걸립니다.

㉡ 제일 빠릅니다.

2 **Đọc hội thoại và trả lời những câu hỏi sau.**

A 탕 씨, 그게 뭐예요?
 B 베트남에 보낼 거예요.
 현우 씨, 이것을 어떻게 보내면 좋아요?
 A 보낼 것이 뭐예요?
 B 서류예요. 취직에 필요한 서류를 베트남 회사에 보내려고 해요.
 A 그러면 중요한 서류니까 국제 특급으로 보내세요.
 좀 비싸지만 안전하고 빨라요.
 A 아, 그래요? 고마워요.

(1) 탕 씨는 무엇을 보내려고 합니까?

(2) 탕 씨는 그것을 어디에 보낼 겁니까?

(3) 국제 특급으로 보내면 왜 좋습니까?

3 Hương gửi một bưu kiện. Đọc thông tin dưới đây và điền vào chỗ trống.

보내는 사람 : 흐영
 보낼 곳 : 베트남 하노이
 받는 사람 : 하이엔
 보내는 물건 : 옷(선물)
 무게 : 500g
 물건의 가격 : 약 10만 원
 도착 예정 : 5일 후
 우편 종류 : 국제 우편
 요금 : 24,000원

흐영 씨는 오늘 소포를 부치러 우체국에 갔습니다.

소포로 보내는 물건은 (1) _____ 입니다.

친구 (2) _____ 에게 줄 선물입니다.

하이엔 씨는 (3) _____ 에 삽니다.

이번 주 일요일이 하이엔 씨의 생일입니다.


그렇지만 선물이 좀 늦을 겁니다.

선물이 도착하려면 (4) _____ 쯤 걸립니다.

소포는 (5) _____ 으로 보냈습니다.

무게가 약 (6) _____ 이었고 요금은 (7) _____ 들었습니다.

4 Hương gửi một bưu kiện. Đọc thông tin dưới đây và điền vào chỗ trống.

<p>잔반두 씨에게</p> <p>잔반두 씨, 안녕하세요. 지원이에요. 그동안 잘 지냈지요? 공부는 열심히 하지요? 저는 잘 지내요. 오랜만에 여행 오니까 기분이 정말 좋아요. 한국에는 별일 없어요?</p> <p>이 엽서 뒤에 있는 사진은 제가 여행하고 있는 나트랑이에요. 여기는 정말 아름다운 곳이에요. 좋은 곳을 가르쳐 줘서 고마워요. ^-^</p> <p>모레에는 캄보디아로 가려고 해요. 캄보디아에서 여행할 곳은 씨엠립에 있는 앙코르와트예요. 그 다음엔 프놈바켕에서 야경도 볼 거예요. 여기 베트남은 지금 좀 덥습니다. 캄보디아도 더울 거예요. 한국은 겨울이니까 춥겠어요. 잔반두 씨, 감기 조심하세요. 일주일 후에 돌아갈 거예요.</p> <p style="text-align: right;">2011년 12월 20일</p>	 <p>보내는 사람 한지원</p> <p> 베트남 나트랑에서</p> <p> □□□-□□□</p> <p>받는 사람 잔반두 귀하</p> <p> 서울시 마포구 공덕동</p> <p> 공덕아파트 103-1401</p> <p> 276-021</p>
---	--

(1) 누가 누구에게 쓴 엽서입니까?

(2) 이 엽서를 쓴 사람은 지금 어디에 있습니까?

- Ⓐ 한국 Ⓑ 베트남 Ⓒ 캄보디아

(3) 이 엽서를 쓴 사람이 앞으로 여행할 곳은 어디입니까?

① _____

② _____

(4) 다음 중에서 맞지 않는 것을 고르세요.

- Ⓐ 엽서를 쓴 사람은 오랜만에 여행을 하고 있습니다.
- Ⓑ 베트남은 좀 덥지만 캄보디아는 겨울이라서 아주 춥습니다.
- Ⓒ 엽서를 쓴 사람은 일주일 후에 돌아올 겁니다.

BÀI 06 교통(2) GIAO THÔNG (2)

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



cửa hàng

마트

(1)



tiệm cắt tóc (nữ)

(2)



ngã ba

(3)



ngã tư

(4)



rẽ trái

(5)



rẽ phải

(6)



quay đầu (xe)

2 Hãy viết tên phương tiện giao thông có liên quan với những từ sau đây:

(1) 일반 모범 콜 : _____

(2) 시내 셔틀 마을 : _____

(3) 환승 호선 출구 : _____

(4) 국제 국내 공항 : _____

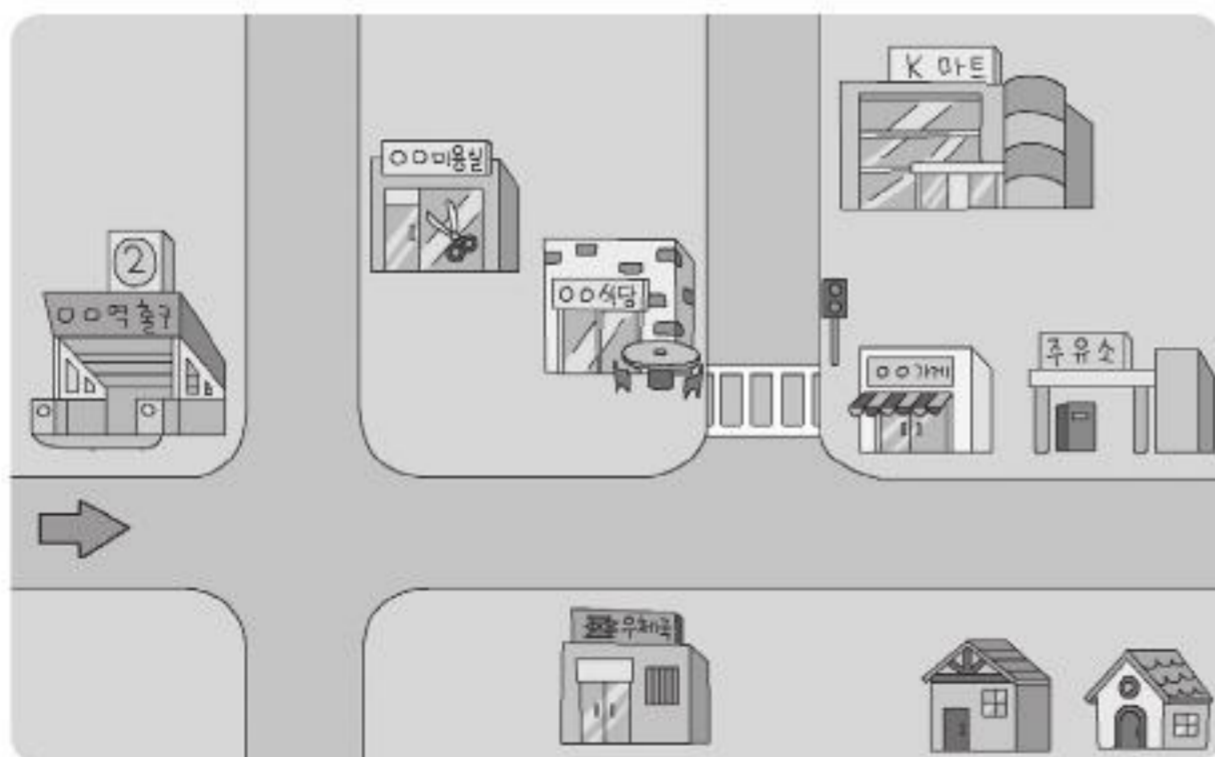
3. Chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống.

노선도 갈아타는 곳 교통 카드 건널목 버스 전용 도로 2번 출구

- A 여기는 정말 사람이 많아요!
 B 이 역은 지하철 2호선에서 3호선으로 (1) _____ (이)라서 복잡해요.
 A 그래요? 우린 어디로 가야 하지요?
 B (2) _____ (으)로 가야 해요. 그리고 버스를 한 번 더 타야 해요.
 A 어디에서 버스를 타요?
 B 저 (3) _____ 을/를 건너면 버스 정류장이 있어요.
 A 그런데 지금은 길이 막히지 않을까요?
 B (4) _____ 이/가 있어서 괜찮아요.
 푸안 씨, (5) _____ 을/를 가지고 있지요? 환승이 돼요.
 A 네, 그런데 우리는 어느 정류장에서 내려요?
 B 버스 (6) _____ 을/를 같이 봅시다.

4. Xem lược đồ sau và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

곧장 가다 오른쪽으로 가다 왼쪽으로 가다 지나다 건너다 건널목



- (1) 지하철 2번 출구에서 나와서 _____ (으)면 사거리가 나옵니다.
 (2) 사거리에서 _____ (으)면 미용실이 있습니다.
 (3) 삼거리 식당 앞에 있는 _____ 을/를 _____ 아/어서 _____ (으)면 K마트가 나옵니다.
 (4) 삼거리 모퉁이에 있는 가게를 _____ 아/어서 _____ (으)면 주유소가 있습니다.

문법 / Ngữ pháp

-아/어서 <Chỉ quan hệ trước sau về mặt thời gian>

기본형	-아/어요	-아/어서
가다	가요	가서
먹다	먹어요	먹어서
공부하다	공부해요	공부해서
듣다	들어요	들어서
줍다	주워요	주워서

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-아/어서
(1) 보다	
(2) 자다	
(3) 마시다	
(4) 기다리다	
(5) 쉬다	
(6) 읽다	
(7) 씻다	
(8) 닦다	
(9) 만들다	
(10) 쓰다	

	-아/어서
(11) 크다	
(12) 바쁘다	
(13) 예쁘다	
(14) 숙제하다	
(15) 깨끗하다	
(16) 받다	
(17) 걷다	
(18) 입다	
(19) 돕다	
(20) 어렵다	

2 Sử dụng -아/어서 để nối hai câu sau theo mẫu.

<Mẫu> 과일을 씻었습니다. 그 사과를 먹었습니다. → 과일을 씻어서 먹었습니다.

(1) 어제 학교 도서관에 갔습니다. 거기에서 숙제를 했습니다.

→ _____

(2) 오늘 쿠키를 구울 겁니다. 그 쿠키를 정우 씨에게 줄 겁니다.

→ _____

(3) 내일 점심 때 만나요. 그리고 같이 백화점에 갈래요?

→ _____

(4) 지하철에서 내리세요. 그 다음에 4번 출구로 나오세요.

→ _____

-지요?

명사	-(이)지요?	-이었지요/였지요?
사과	사과지요?	사과였지요?
수박	수박이지요?	수박이었지요?
학생	학생이지요?	학생이었지요?

기본형	현재	과거	미래
가다	가지요?	갔지요?	갈 거지요?
읽다	읽지요?	읽었지요?	읽을 거지요?
듣다	듣지요?	들었지요?	들을 거지요?
돕다	돕지요?	도왔지요?	도울 거지요?
작다	작지요?	작았지요?	-

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(이)지요?		-(이)지요?
(1) 선생님		(11) 크다	
(2) 어머니		(12) 쓰다	
(3) 생일		(13) 예쁘다	
(4) 커피		(14) 바쁘다	
(5) 보다		(15) 공부하다	
(6) 쉬다		(16) 숙제하다	
(7) 마시다		(17) 걷다	
(8) 읽다		(18) 받다	
(9) 씻다		(19) 입다	
(10) 만들다		(20) 어렵다	

2 **Chọn từ phù hợp và sử dụng -지요? để điền vào chỗ trống.**

생일 퇴근하다 비싸다 사다 있다 없다 오다

- (1) 이 가방은 30만 원이에요. 정말 _____?
- (2) 어제 회사에서 일찍 _____?
- (3) 마크 씨는 미국에서 _____? 그리고 여자 친구는 _____?
제가 소개해 주겠습니다.
- (4) A 오늘이 지원 씨 _____?
B 네, 저는 지금 선물 사러 가요. 민준 씨도 _____?

서수사 <Số thứ tự>

1 Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

수	서수사	수	서수사
<Mẫu> 1	첫 번째	(8) 9	
(1) 2		(9) 10	
(2) 3		(10) 11	
(3) 4		(11) 12	
(4) 5		(12) 20	
(5) 6		(13) 30	
(6) 7		(14) 100	
(7) 8			마지막

2 Sử dụng từ chỉ số thứ tự để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 또 먹어요? 벌써 몇 번째예요?
 B 다섯 번째요. 이 영화 정말 재미있어요. (5)

- (1) A 한국에 처음 왔습니까?
 B 아니요, 이번이 _____입니다. (3)
- (2) A 민재 씨는 외국 여행이 처음입니까?
 B 네, 이번이 _____ 외국 여행입니다. (1)
- (3) A 서영 씨가 누구입니까?
 B 이 줄 앞에서부터 _____ 사람입니다. (12)
- (4) A 이 식당에 전에도 왔어요?
 B 네, 오늘이 _____예요. 분위기 좋지요? (4)
- (5) A (식당에서) 아직도 많이 기다려야 합니까?
 B 네, 조금만 더 기다려 주십시오. 손님께서는 _____입니다. (20)
- (6) A 이제 모두 끝났습니까?
 B 네, 제가 _____입니다.

1 Chọn phương án phù hợp và hoàn thành hội thoại.

(1)

A 거기 K마트지요?

B _____

㉠ 네, 그렇습니다.

㉡ 네, 마트가 있습니다.

(2)

A 거기까지 어떻게 가요?

B _____

㉠ 택시를 탈 거지요?

㉡ 버스와 지하철 모두 있어요.

(3)

A 어디에서 내려야 해요?

B _____

㉠ 내리지 마세요.

㉡ 시청역에서 내려서 오세요.

(4)

A 서점은 어느 쪽으로 가야 합니까?

B _____

㉠ 사거리에서 곧장 가십시오.

㉡ 오른쪽으로 가야 합니까?

(5)

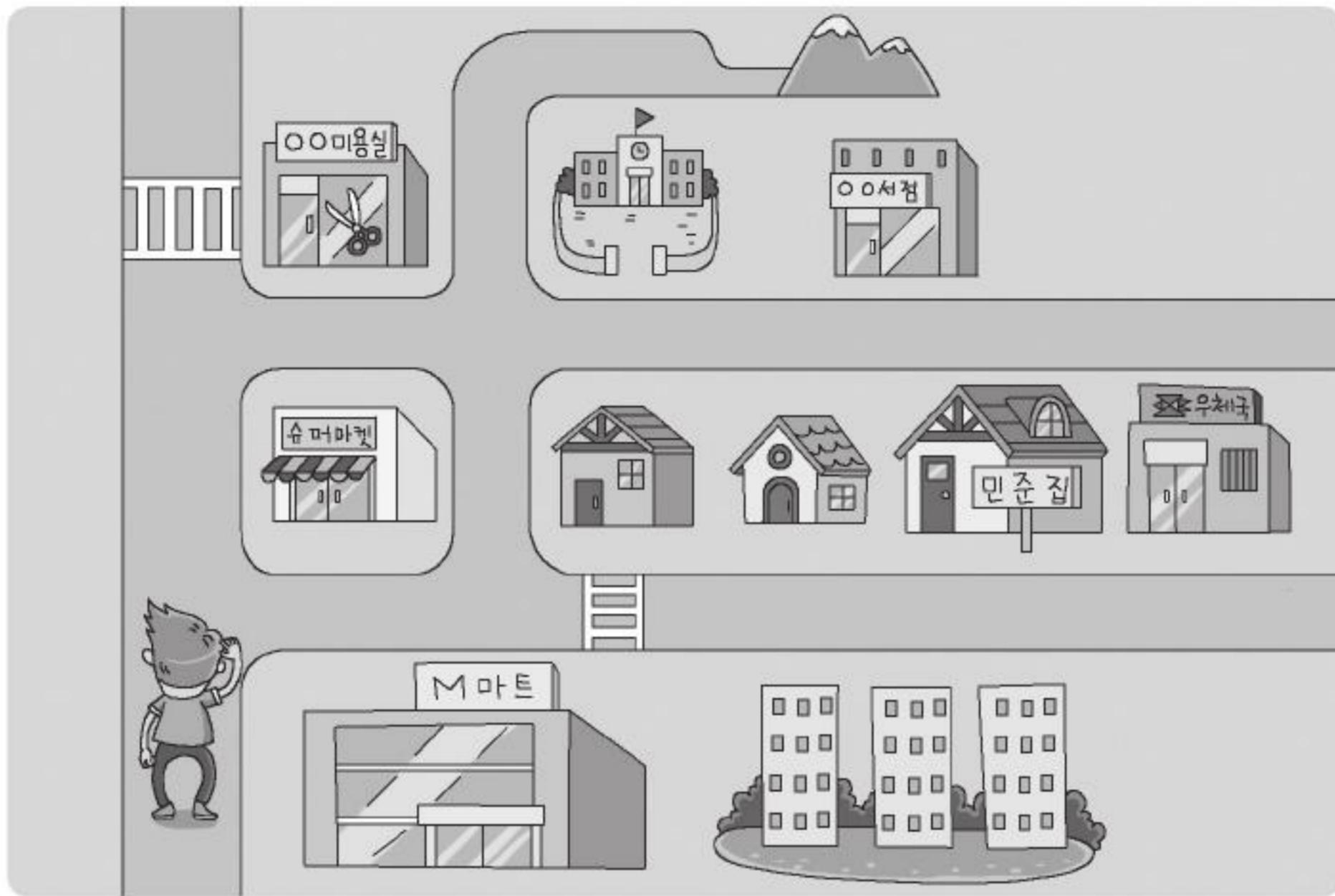
A _____

B 서울역에서 4호선으로 갈아타십시오.

㉠ 어느 역에서 갈아타니까?

㉡ 서울역이 4호선이지요?

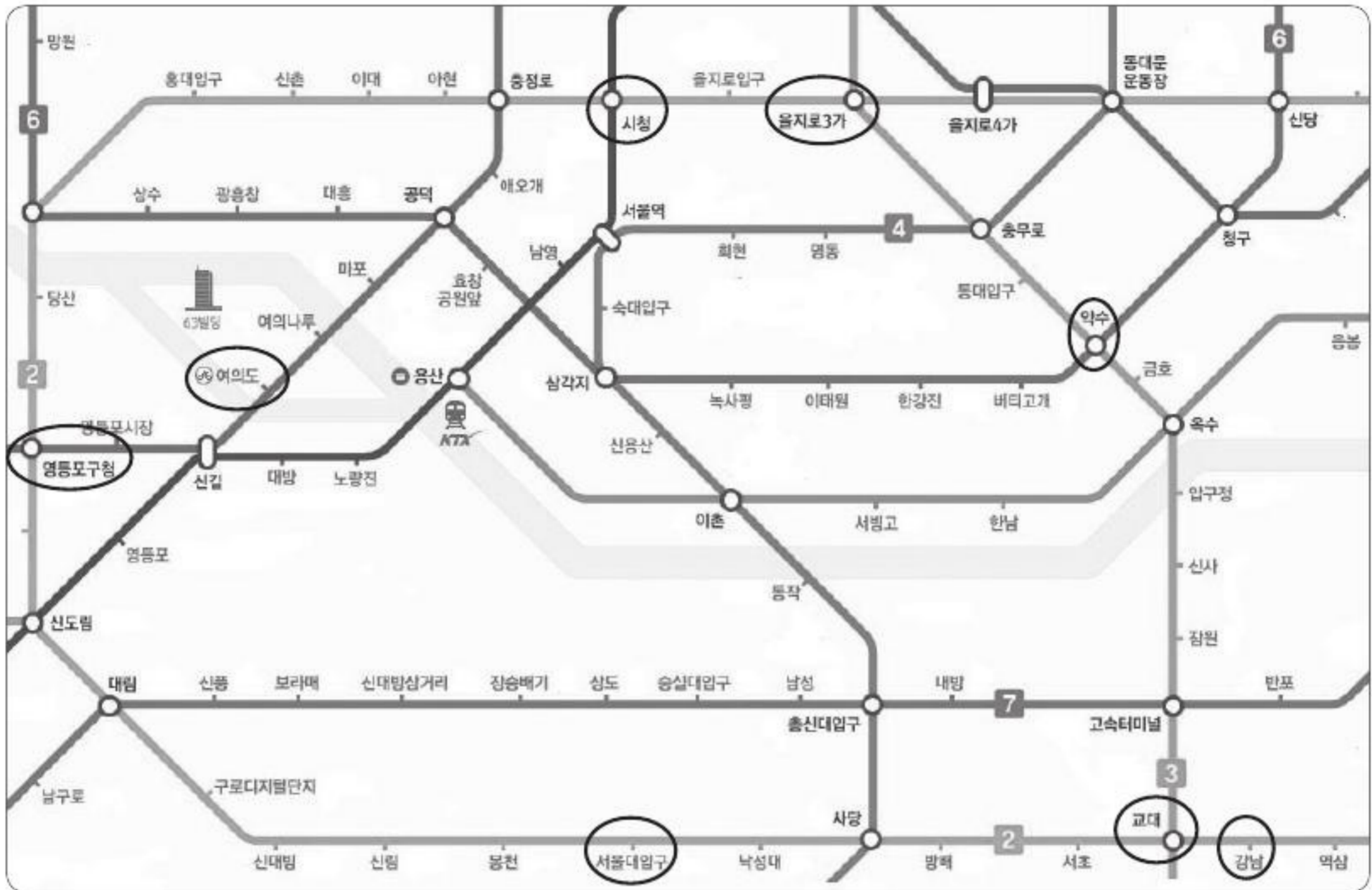
2 Bạn đang ở bến xe buýt. Hãy xem sơ đồ và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống cho các giải thích dưới đây.



첫 두 세 네 M마트 모퉁이
 곧장 가다 지나다 오른쪽으로 가다 왼쪽으로 가다

- (1) 슈퍼 : _____ (으)면 삼거리가 나옵니다. 삼거리에서 _____ (으)면 오른쪽에 _____ 이/가 있고 왼쪽에 슈퍼가 있습니다.
- (2) 민준 집 : _____ 번째 삼거리에서 _____ 아/어서 계속 _____ (으)면 왼쪽 _____ 번째 집입니다.
- (3) 미용실 : _____ 번째 삼거리가 나올 때까지 _____ (으)세요. 삼거리에서 _____ (으)면 바로 왼쪽 _____ 에 미용실이 있습니다.
- (4) 서점 : 미용실 앞에서 좀 더 _____ (으)면 사거리가 나옵니다. 그 사거리를 _____ 고 학교를 _____ 아/어서 좀 더 가면 서점이 나옵니다.

3 Xem sơ đồ tàu điện ngầm dưới đây và trả lời câu hỏi.



<Mẫu> A 저는 지금 시청에 있습니다. 약수까지 가고 싶습니다. 어떻게 갑니까?
 B 시청역에서 을지로입구 행(방면) 지하철 2 호선을 타세요. 그리고 을지로 3가 역에서 3호선으로 갈아타세요. 그리고 약수역에서 내리세요.

- (1) A 약수에서 강남까지 가고 싶습니다. 어떻게 가야 해요?
 B 먼저 약수역에서 금호 _____ 을/를 타세요. 교대역에서 내려서 2호선 _____ . 그리고 강남역 _____ .
- (2) A 지금 서울대 근처에 있어요. 여의도까지 가는 제일 좋은 방법이 뭐예요?
 B 서울대입구역에서 봉천 _____ 지하철 _____ 을/를 타세요. 영등포구청역에서 영등포시장 _____ 5호선 _____ . 그리고 여의도역에서 내리세요.

4 Dưới đây là nội dung của một trang chủ. Đọc và trả lời câu hỏi.

〈오는 방법〉

◎ 버스 이용 : 111, 222, 306, 308, 600, 601, 603, 604, 605, 606, 609, 8100



◎ 공항철도 이용

- 공항철도는 현재 김포공항에서 인천공항까지 있고, 시간은 33분 걸립니다.
- 공항철도 인천국제공항역에서 내립니다.
- 인천국제공항역은 건물 지하1층에 있습니다.
- 김포공항은 지하철 5호선과 연결됩니다.

◎ 순환버스 안내

노선명	경유지	첫차/막차	운행간격	소요시간	요금
장기주차장 행	여객터미널, 장기주차장	04:00~23:40	8분	5~8분	무료
야간 국제 업무단지 행	여객터미널, 국제업무단지, 인천 하얏트호텔	23:50~24:30	8분	5~8분	무료

(1) 이것은 어디로 오는 방법을 설명한 것입니까?

- Ⓐ 김포공항 Ⓑ 인천 하얏트호텔 Ⓒ 인천공항

(2) 다음 중 맞지 않는 것을 고르세요.

- Ⓐ 여기까지 갈 수 있는 버스가 많이 있습니다.
 Ⓑ 지하철 5호선을 타면 여기까지 바로 올 수 있습니다.
 Ⓒ 여기에서 장기주차장이나 호텔로 가는 순환버스가 있습니다.

(3) 공항철도를 이용해서 여기까지 오는 방법을 쓰세요.






지하철 __호선으로 _____까지 와서 _____(으)로 갈아타고 _____에서 내리세요. 내려서 나오면 바로 여기 지하 1층입니다.

BÀI 07 전화 (2) ĐIỆN THOẠI (2)

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
				
문자메시지를 보냈어요.	_____	_____	_____	_____

2 Nói các thông tin có liên quan với danh từ tương ứng.

- | | |
|-------------|--------------------------|
| (1) 국제전화 • | • a 다른 도시로 전화해요. |
| (2) 시외전화 • | • b 다른 나라에 걸 때 이것을 누르세요. |
| (3) 시내전화 • | • c 같은 도시 안에서 통화해요. |
| (4) 국가 번호 • | • d 다른 나라로 전화를 걸어요. |
| (5) 지역 번호 • | • e 다른 도시로 걸 때 이것을 누르세요. |

3 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

통화 중이다 연결하다 전화를 잘못 걸다 메시지를 남기다

- (1) 곧 _____ 드리겠습니다. 잠깐만 기다려 주십시오.
- (2) 지금은 _____. 잠시 후에 다시 걸어 주십시오.
- (3) 저는 지금 전화를 받을 수 없습니다. _____ 주십시오.
- (4) 여기는 한국대학교가 아닙니다. _____.

-(으)려고

기본형	-(으)려고
가다	가려고
먹다	먹으려고
살다	살려고

1. Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-(으)려고
(1) 사다	
(2) 다니다	
(3) 마시다	
(4) 먹다	
(5) 찍다	
(6) 걸다	
(7) 팔다	
(8) 읽다	
(9) 일하다	
(10) 받다	
(11) 연락하다	
(12) 보내다	
(13) 듣다	
(14) 돕다	

2 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 어떻게 오셨어요? (민준 씨를 만나다)
 B 민준 씨를 만나려고 왔어요.

- (1) A 무엇을 도와 드릴까요? (기차표를 사다)
 B _____ 왔어요.
- (2) A 최정우 씨, 무슨 일이세요? (숙제를 제출하다)
 B _____ 왔어요.
- (3) A 민준 씨, 무슨 일로 전화하셨어요? (한지원 씨에게 책을 빌리다)
 B _____ 전화했어요.
- (4) A 무엇을 도와 드릴까요? (기차 시간을 알아보다)
 B _____ 전화했어요.

-기 전에



기본형	-기 전에
가다	가기 전에
사다	사기 전에
예약하다	예약하기 전에
먹다	먹기 전에
만들다	만들기 전에

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**



	-기 전에		-기 전에
(1) 오다		(8) 걸다	
(2) 자다		(9) 돕다	
(3) 읽다		(10) 남기다	
(4) 받다		(11) 취소하다	
(5) 듣다		(12) 보내다	
(6) 앉다		(13) 누르다	
(7) 일하다		(14) 통화하다	



2 **Xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu.**



<Mẫu>






영화를 보기 전에 식사를 합니다.

(1)   _____ 휴대전화를 끕니다.

(2)   _____ 텔레비전을 끕니다.

(3)   _____ 기차표를 삽니다.

(4)   _____ 휴대전화를 진동으로 합니다.

3 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 언제 친구를 만났어요? (수업이 시작하다)
 B 수업이 시작하기 전에 친구를 만났어요.

- (1) A 언제 선물을 샀어요? (집에 오다)
 B _____.
- (2) A 언제 지원 씨를 만났어요? (민준 씨의 전화를 받다)
 B _____.
- (3) A 언제 비행기 표를 예약했어요? (방학이 되다)
 B _____.
- (4) A 언제 선생님께 전화를 드렸어요? (기숙사에서 나가다)
 B _____.

-(으)르게요

기본형	-(으)르게요
가다	갈게요
보내다	보낼게요
하다	할게요
받다	받을게요
만들다	만들게요

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)르세요		-(으)르세요
(1) 보다		(9) 돕다	
(2) 가다		(10) 쓰다	
(3) 끄다		(11) 팔다	
(4) 건다		(12) 끊다	
(5) 걸다		(13) 먹다	
(6) 씻다		(14) 비우다	
(7) 묻다		(15) 알아보다	
(8) 찍다		(16) 확인하다	

2 **Hoàn thành hội thoại theo mẫu.**

<Mẫu> A 민준 씨를 찾아야 돼요.
 B 제가 찾을게요.

- (1) A 호텔을 알아봐야 돼요.
 B _____.
- (2) A 쓰레기를 버려야 돼요.
 B _____.
- (3) A 기차표를 예매해야 돼요.
 B _____.
- (4) A 선생님께 연락 드려야 돼요.
 B _____.

1 Chọn phương án phù hợp và hoàn thành hội thoại.

(1)

A 한지원 씨 부탁드립니다.

B _____

㉠ 잠시 후에 다시 걸겠습니다.

㉡ 실례지만 어디세요?

(2)

A 지금 통화 중입니다.

B _____

㉠ 메시지를 남기겠어요?

㉡ 그럼 다시 걸겠습니다.

(3)

A 감사합니다. 안내입니다.

B _____

㉠ 곧 연결해 드리겠습니다.

㉡ 한국학과 사무실 부탁드립니다.

(4)

A 연락처를 주시겠어요?

B _____

㉠ 아니요, 제가 다시 전화할게요.

㉡ 아니요, 자리를 비웠어요.

(5)

A 감사합니다. 한국여행사입니다.

B _____

㉠ 죄송합니다. 전화 잘못 걸었어요.

㉡ 담당자에게 전화를 할게요.

2. Đây là một tin nhắn trong điện thoại. Đọc các câu sau và điền O nếu là thông tin đúng, X nếu là thông tin sai.

(1)



- ① 지원 씨는 1시까지 휴대전화를 끌 겁니다. ()
- ② 지원 씨는 민준 씨에게 전화할 겁니다. ()

(2)



- ① 배터리가 없어서 민준 씨는 전화를 못 걸었습니다. ()
- ② 민준 씨는 한지원 씨에게 문자메시지를 보내야 합니다. ()

3. Đọc đoạn tin nhắn điện thoại sau và điền O nếu là thông tin đúng, X nếu là thông tin sai.

☎ 메모

지원 씨,

아까 2시 30분쯤에 한국학과 이지훈 교수님께서 수업 시간을 금요일로 바꾸려고 전화하셨어요. 제가 학생들에게 연락했고 강의실도 알아봤으니까 걱정하지 마세요. 그리고 이 메모를 보면 한국학과 이지훈 교수님께 전화하세요.

연락처는 010-2345-7788입니다.

-민준-

- (1) 이지훈 교수님께서 민준 씨와 통화했습니다. ()
- (2) 이지훈 교수님께서 금요일에 강의를 할 겁니다. ()
- (3) 민준 씨의 휴대전화 번호는 010-2345-7788입니다. ()
- (4) 지원 씨는 교수님과 학생들에게 전화를 할 거예요. ()

4 **Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi sau.**

요즘은 많은 사람들이 휴대전화를 씁니다. 휴대전화는 아주 편합니다. 문자메시지를 보낼 수도 있고 받을 수도 있습니다. 그리고 가지고 다닐 수 있어서 전화를 걸고 싶을 때 전화를 할 수 있습니다.

하지만 다음을 조심해야 합니다. 버스나 기차, 도서관에서는 휴대전화를 진동으로 해야 합니다. 영화를 볼 때나 수업을 들을 때는 휴대전화를 꺼야 합니다. 병원이나 비행기에서도 휴대전화를 꺼야 합니다.

그리고 시험을 볼 때나 운전할 때 휴대전화를 사용하면 안 됩니다. 또 조심해야 하는 점이 있습니다. 선생님께 전화를 걸 때는 선생님께서 전화를 끊기 전에 먼저 끊으면 안 됩니다.

(1) 어디에서 휴대전화를 진동으로 해야 합니까?

Ⓐ 병원

Ⓑ 학교

Ⓒ 기차

(2) 언제 휴대전화를 꺼야 합니까?

(3) 선생님께 전화를 걸 때 어떻게 해야 합니까?

BÀI 08 영화 PHIM ẢNH

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



phim tâm lý xã hội

멜로 영화

(1)



phim khoa học viễn tưởng

(2)



phim kinh dị

(3)



phim hài

(4)



phim hành động

2 Nối các từ có ý nghĩa trái ngược nhau.

- | | | |
|----------|---|----------|
| (1) 재미있다 | • | • a 슬프다 |
| (2) 기쁘다 | • | • b 불행하다 |
| (3) 울다 | • | • c 재미없다 |
| (4) 행복하다 | • | • d 웃다 |

3 Đây là đoạn hội thoại nói về điều gì? Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

웃기다 무섭다 상영하다 영화 표 배우 팬

- A 그 영화 어때요?
 B 코미디 영화라서 아주 (1) _____.
 A 이 영화에 어떤 (2) _____ 이/가 나오니까?
 B 배용준이 나와요. 제가 배용준 (3) _____ 이에요.
 A 이 영화는 언제까지 (4) _____ ?
 B 오늘까지예요.
 A (5) _____ 을/를 몇 장 살까요?
 B 4장 사세요.

4. Chọn và khoanh tròn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

웃기다 무섭다 신나다 슬프다 상영시간 영화 표
 ○○극장 공포 영화 멜로 영화 액션 영화

<Mẫu> ①  ②  ③ 

정우

(1) 수빈

①  ②  ③ 

(2) 준영

①  ②  ③ 

<Mẫu> 정우
 ① 공포 영화를 봅니다.
 ② 단성사 극장에서 봅니다.
 ③ 4월 14일 오후 세 시에 세 사람이 영화를 봅니다.
 ④ 무섭겠어요.

(1) 수빈
 ① _____
 ② _____
 ③ _____
 ④ _____

(2) 준영
 ① _____
 ② _____
 ③ _____
 ④ _____

문법 / Ngữ pháp

-아/어 보다

기본형	-아/어 보다
만나다	만나 보세요
먹다	먹어 보세요
요리하다	요리해 보세요

1. Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-아/어 보다		-아/어 보다
(1) 가다	가 보세요	(8) 돕다	
(2) 마시다		(9) 드시다	
(3) 듣다		(10) 만들다	
(4) 놀다		(11) 입다	
(5) 노래하다		(12) 예약하다	
(6) 믿다		(13) 쓰다	
(7) 울다			

2. Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

오다 입다 드시다 가다 만들다 신다

- (1) A 정말 맛있겠네요.
B 한번 _____ 보세요.
- (2) A 옷이 참 예쁘네요.
B 한번 _____.
- (3) A 제주도 경치가 어땠어요?
B 정말 아름다웠어요. 한번 _____.
- (4) A 불고기 만들 수 있어요?
B 아주 쉬워요. 한번 _____.

-네요

1 Xem tranh và hoàn thành hội thoại.

(1)



A 드라마가 어때요?

B 아주 _____.

(2)



A 영화관에 사람이 많아요?

B 아니요, _____.

(3)



A 지금 더우세요?

B 네, 무척 _____.

(4)



A 이 음식이 어때요?

B 정말 _____.

- 76 -

1 Nói A với B rồi viết thành câu hoàn chỉnh.

A	B	
<Mẫu> 어제	• ㉠ 아주 맛있다	_____
(1) 내일 볼 영화	• ㉡ 흐리다	_____
(2) 이따 먹을 떡	• ㉢ 조금 쓰다	_____
(3) 나중에 올 친구	• ㉣ 아주 바쁘다	어제 아주 바빴겠네요.
(4) 내일 날씨	• ㉤ 벌써 오시다	_____
(5) 어제 비	• ㉦ 슬프다	_____
(6) 아까 먹은 약	• ㉧ 무척 반갑다	_____
(7) 선생님	• ㉨ 많이 내리다	_____

2 Chọn phương án đúng.

- (1) 아버지께서는 이따가 (㉠ 왔겠네요, ㉡ 오시겠네요.)
- (2) 내일 날씨가 (㉢ 추워요, ㉣ 춥겠네요.)
- (3) 지난주에 (㉤ 피곤하겠어요, ㉥ 피곤했겠어요.)
- (4) 친구와 영화 볼 거예요? 아주 (㉦ 재미있었네요, ㉧ 재미있겠네요.)
- (5) 이번에 장학금을 타요? 기분이 무척 (㉨ 좋겠네요, ㉩ 좋았겠네요.)

1 Chọn phương án phù hợp và điền vào chỗ trống.

(1)

A 영화가 어때요?

B _____

㉠ 아주 슬프겠네요.

㉡ 정말 슬프네요.

(2)

A 구두가 참 예쁘네요.

B _____

㉠ 한번 신어 보세요.

㉡ 한번 해 보세요.

(3)

A 내일 영화관에 사람이 많을까요?

B _____

㉠ 네, 아주 사람이 많아요.

㉡ 네, 아주 많겠네요.

(4)

A 피자를 만들었어요. 한번 드셔 보세요.

B _____

㉠ 정말 맛있겠네요.

㉡ 정말 맛있었네요.

(5)

A _____

B 예, 비가 많이 오겠어요.

㉠ 구름이 많겠네요?

㉡ 구름이 많네요?

2 **Đọc hội thoại và trả lời các câu hỏi sau.**

정 우 날씨가 아주 맑네요.
 호 영 네, 정말 좋은 날씨네요.
 정 우 오늘 바빠요?
 호 영 아니요, 수업이 없어서 바쁘지 않아요.
 정 우 그럼 같이 영화 볼까요?
 호 영 네, 좋아요. 전 액션 영화를 좋아해요.
 정 우 저도 그래요. 한번 인터넷에서 찾아봅시다.
 호 영 그게 좋겠네요. 여기 이 영화 어때요?
 정 우 신나겠네요. 4시 거 두 장 예매해 보세요.

(1) **Đọc hội thoại và trả lời các câu hỏi sau.**

오늘은 수업이 _____, 날씨가 _____,
 두 사람은 _____을/를 좋아합니다.
 _____(으)로 예약합니다.
 두 사람은 _____에 영화를 보겠네요.

(2) 누가 오늘 무슨 영화를 예매할까요?

3 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi sau.**

히엔 저 공포 영화 봤어요?

정우 네, 지난 주말에 봤어요.

히엔 아주 무섭겠네요. 어땠어요?

정우 별로 무섭지 않았어요. 조금 지루했어요.

히엔 그래요? 그럼 다른 영화를 찾아볼까요?

정우 그게 좋겠어요. 이 에스에프(SF) 영화 어때요?

(1) 정우 씨는 지난 주말에 공포 영화를 봤습니다.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

(2) 히엔 씨는 공포 영화를 볼 거예요.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

(3) 정우 씨가 본 영화는 무섭지 않고 조금 지루했어요.

Ⓐ 네

Ⓑ 아니요

4 **Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.**

오빠와 나는 이번 주말에 영화관에 갔습니다. 그 영화관에서는 4편의 영화를 상영하고 있었습니다. 코미디 영화 1편과 멜로 영화 1편 그리고 액션 영화 2편이었습니다. 우리는 멜로 영화를 보고 싶었습니다.

주말이니까 사람이 아주 많았습니다. 예약을 하지 않아서 7시 표를 샀습니다. 시간이 많이 남아서 먼저 저녁을 먹었습니다. 오빠는 비빔밥을, 나는 라면을 시켰습니다. 식사 후에 커피를 마시고 6시 50분에 영화관에 도착했습니다. 영화는 정말 아름답고 슬펐습니다. 다음엔 웃기는 코미디 영화를 보고 싶습니다.

(1) 두 사람은 어떤 영화를 봤습니까?

- Ⓐ 코미디 영화 Ⓑ 멜로 영화 Ⓒ 액션 영화

(2) 이 영화관은 어떻습니까?

- Ⓐ 굉장히 넓고 아름답습니다.
 Ⓑ 여러 편의 영화를 상영하고 있습니다.
 Ⓒ 사람이 없어서 예약하지 않아도 됩니다.

(3) 이 사람은 다음엔 코미디 영화를 보고 웃고 싶어 합니다.

- Ⓐ 네 Ⓑ 아니요

(4) 두 사람이 본 영화는 어땠습니까?

(5) 두 사람은 시간이 남아서 무엇을 먹었습니까?

오빠 : _____

나 : _____

BÀI 09 휴일 NGÀY NGHỈ

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



môn đấu vật

씨름

(1)



trò chơi yut

(2)



thả diều

(3)



lạy mừng ông bà /
bố mẹ đầu năm mới

(4)



múa vòng tròn

(5)



cúng tổ tiên

2 Nối các danh từ với phần giải thích phù hợp.

- (1) 기념일 •
 - ㉠ 나라에서 쉬기로 정한 날로 일요일과 설, 추석, 선거일 등이 있다.
- (2) 공휴일 •
 - ㉡ 국가적인 경사가 있는 날로 축하하기 위해 나라에서 정한 날이다. 삼일절(3월 1일), 광복절(8월 15일) 등이 있다.
- (3) 국경일 •
 - ㉢ 나라에서 특정한 일을 축하하고 기념하기 위해 정한 날로 어린이날(5월 5일), 어버이날(5월 8일), 한글날(10월 9일) 등이 있다.

3 Chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống.

차례를 지내다 연휴 기념일 민속놀이 고향에 내려가다

- (1) 설이나 추석 아침에 조상님들께 인사하기 위해서 여러 음식을 준비해서 _____.
- (2) 명절에는 _____ 사람들이 아주 많아서 길이 막혀요.
- (3) 올해에는 설이 3일 동안 쉬는 _____ (이)라서 정말 좋아요.
- (4) 윷놀이나 널뛰기 같은 _____ 을/를 해 봤어요?
- (5) 이번 금요일이 결혼 _____ 이에요. 아내에게 뭘 선물하면 좋을까요?

4 Chọn câu thích hợp hoàn thành hội thoại.

새해 복 많이 받으세요
세배 드릴게요.

바라는 모든 일이 잘 되면 좋겠어요
차린 건 없지만 많이 드세요


- (1) (설 연휴에 만나서)
 - A 정우 씨, _____.
 - B 네, 유진 씨도 _____.
- (2) (설날 어른들을 뵈러 가서)
 - A 큰아버지, 큰어머니, 오랜 만에 뵈어요. _____.
 - B 아이고, 세배는 이따가 해도 되고 얼굴 좀 먼저 보자.
- (3) (친구 집에 초대 받아 갔을 때)
 - A 우와, 무슨 음식이 이렇게 많아요?
 - B 뭘요, _____.
- (4) A 수빈 씨, 올해 좋은 일만 많이 있으세요.
 - B 네, 민재 씨도 올해 _____.


문법 / Ngữ pháp

(이)나

1. Chọn từ đúng và khoanh tròn.


<Mẫu>






A 민재 씨, 시간이 있을 때 뭐 해요?
B 집에서 책이나 잡지를 읽어요.


(1)






A 무슨 과일을 잘 먹어요?
B 저는 _____을/를 좋아해요.


(2)






A 학교까지 어떻게 가요?
B 보통 _____로 가요.


(3)






A 백화점에 뭐 사러 가는 거예요?
B 겨울에 입을 _____을/를
좀 사려고요.


(4)






A 우리 내일 언제 만나면 좋을까요?
B 제가 만날 시간과 장소를 생각해 보고
_____쯤 연락할게요.

(5)





A 한국 사람들은 설에 무슨 놀이를 해요?
B 예전에는 _____을/를 했지만
요즘은 잘 안 해요.

-(으)면 좋겠다

기본형	-(으)면 좋겠다
가다	가면 좋겠다
먹다	먹으면 좋겠다
살다	살면 좋겠다
듣다	들으면 좋겠다
줍다	주우면 좋겠다

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)면 좋겠다		-(으)면 좋겠다
(1) 사다		(11) 살다	
(2) 다니다		(12) 열다	
(3) 마시다		(13) 받다	
(4) 빠르다		(14) 닫다	
(5) 예쁘다		(15) 묻다	
(6) 크다		(16) 걷다	
(7) 선물하다		(17) 잡다	
(8) 읽다		(18) 쉽다	
(9) 늦다		(19) चु다	
(10) 없다		(20) 아름답다	

2 **Đọc các câu sau và hoàn thành nội dung tiếp theo.**

<Mẫu> 가방, 너무 비싸다/ 가격, 싸다
 → 가방이 너무 비싸요. 가격이 좀 싸면 좋겠어요.

- (1) 남자친구, 좀 작다/ 남자친구 키, 크다
 → 남자친구가 좀 작아요. _____.
- (2) 학교 책, 너무 어렵다/ 책, 쉽고 재미있다
 → 학교 책이 너무 어려워요. _____.
- (3) 동생, 술 많이 마시다/ 동생, 술을 안 마시다
 → 동생이 술을 많이 마셔요. _____.
- (4) 그 범인, 정말 나쁘다/ 경찰, 그 범인을 꼭 잡다
 → 그 범인은 정말 나빠요. _____.

-기 위해서

1 **Điền vào chỗ trống cho phù hợp**

	-기 위해서
(1) 오다	
(2) 공부하다	
(3) 보다	
(4) 마시다	
(5) 자르다	
(6) 읽다	
(7) 앉다	
(8) 찍다	

	-기 위해서
(9) 울다	
(10) 만들다	
(11) 팔다	
(12) 받다	
(13) 걷다	
(14) 신다	
(15) 입다	
(16) 돕다	

2 Lý do hay mục đích để bạn thực hiện các hành động sau là gì? Chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống.

유학가다 연락하다 자르다 되다
 여행하다 취직하다 빼다

- (1) 저는 더 좋은 회사에 _____ 위해서 외국어와 컴퓨터를 배웁니다.

- (2) 내년엔 한국으로 _____ 위해서 한국어를 열심히 공부합니다.

- (3) 고향에 있는 가족들과 편하게 _____ 위해서 휴대전화를 샀습니다.

- (4) 살을 _____ 위해서 요즘 매일 운동을 하고 식사도 조금만 합니다.

- (5) 저는 정말 노래하는 것을 좋아합니다. 그래서 가수가 _____ 위해서 학원에 다니고 있습니다.

1 Chọn phương án phù hợp để điền vào chỗ trống.

(1)

A 새해 복 많이 받으세요.

B 지원 씨도 _____

㉠ 많이 드세요.

㉡ 새해 복 많이 받으세요.

(2)

A 방학 계획은 세웠어요? 뭐 할 거예요?

B _____

㉠ 사이좋게 잘 지냅니다.

㉡ 살을 빼기 위해 운동 좀 하려고요.

(3)

A 어머니께서 만드신 음식이 모두 정말 맛있어요.

B _____

㉠ 입에 맞아 다행이네요.

㉡ 갈비찜이 맛있어 보이네요.

(4)

A 차린 것은 별로 없지만 많이 드세요.

B _____

㉠ 잘 먹겠습니다.

㉡ 네, 별로 없으니까 조금씩 나눠 먹을게요.

(5)

A _____

B 3일 후에요.

㉠ 언제 내려왔어요?

㉡ 언제 서울에 올라와요?

2 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi.**

준영 모레 설날에 우리 집에 오실래요?
 뚜안 저는 좋지만 준영 씨는 부모님 뵈러 고향에 안 내려가요?
 준영 바쁘기도 하지만 사실은 기차표를 못 샀어요. 일주일 전에 표를 예약하려고 했지만 벌써 사람들이 다 사서 매진이었어요.
 뚜안 그래요? 그럼 제가 준비해야 할 것이 있어요?
 준영 뚜안 씨가 좋아하는 음료나 술을 가져 오실래요?
 제가 잘 하지는 못하지만 떡국을 끓일게요.
 뚜안 우와, 맛있겠어요. 그런데 민준 씨도 같이 가면 좋겠어요.
 연휴 동안 할 일이 없을 거예요.
 준영 그래요, 제가 민준 씨도 초대할게요.
 아, 우리 같이 윗놀이하면 되겠어요!

- (1) 뚜안 씨는 설에 어디에 갑니까?

- (2) 준영 씨는 왜 부모님께 안 갑니까?

- (3) 이 사람들은 설날에 무엇을 먹을 겁니까?

- (4) 다음 중 맞는 것을 고르세요.
 - ㉠ 민준 씨가 맥주를 가져올 거예요.
 - ㉡ 뚜안 씨가 윗놀이를 준비할 거예요.
 - ㉢ 기차표가 하나도 없어서 표를 사지 못했어요.

3. Đọc hướng dẫn dưới đây và chọn phương án đúng, sai. Điền O nếu là phương án đúng, điền X nếu phương án sai.

<한국어 수업> 일정 안내

1. 1월 23일 금요일에는 문화수업으로 '설날 대잔치'를 합니다.
2. 1월 26일, 월요일과 27일, 화요일은 설 연휴라서 한국어 수업이 없습니다.
3. 연휴가 끝나고 수요일에 학교에 올 때는 숙제를 다 해서 가져 오면 좋겠습니다.
4. 3월 1일도 휴일이라서 한국어 수업이 없습니다.
5. 이번 학기는 3월 20일, 금요일에 끝날 예정입니다.
수료식과 졸업식을 10시부터 시작할 겁니다.

※ 더 알고 싶은 것이나 문제가 있으면 한국어 교육원 사무실로 연락주세요.

- (1) 숙제는 한국어 교육원 사무실로 가져옵니다. ()
- (2) 3월 1일에는 수업이 없습니다. ()
- (3) 3월 21일부터는 방학입니다. ()

4 **Đọc đoạn văn viết về Tết Trung thu và trả lời câu hỏi.**

한국에는 두 개의 큰 명절이 있습니다. 겨울에는 설이 있고 가을에는 추석이 있습니다.

더운 여름이 가고 선선한 가을이 되어 여러 가지 과일과 곡식들이 새로 나오는 시기에 추석이 있습니다. 추석은 음력 8월 15일로 '한가위'라고도 합니다. '한'의 의미는 '크다'이고 '가위'는 '가운데'라는 의미로 '1년 중에 가운데 있는 큰 날'을 말하는 것입니다.

추석 전 날 친척들이 모여서 함께 '송편'을 만들고 추석 아침에는 조상님들께 차례를 지냅니다. 차례를 지낼 때 준비하는 음식은 지방마다 다릅니다.

저녁에는 보름달을 보고, 하고 싶은 일, 이루고 싶은 소원을 빕니다.

(1) 한국의 두 개의 큰 명절은 무엇입니까?

- Ⓐ 설, 단오 Ⓑ 단오, 추석 Ⓒ 추석, 설

(2) '추석'이란 말은 무슨 의미입니까?

(3) 추석은 언제입니까?

- Ⓐ 8월 15일 Ⓑ 음력 8월 15일 Ⓒ 음력 8월 8일

(4) 추석 때 하는 일을 쓰세요.

- ① _____
- ② _____
- ③ _____

BÀI 10 외모 NGOẠI HÌNH

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



mãnh mai

날씬하다

(1)



đầy đặn

(2)



đáng yêu

(3)



xinh đẹp

2 Nói các từ có liên quan với các bức tranh dưới đây.

(1)



• ㉠ 쓰다

(2)



• ㉡ 껴다

(3)



• ㉢ 신다


(4)





• ㉣ 입다


3. Hãy xem tranh dưới đây và điền từ đúng vào chỗ trống.

단발머리 짧은 머리 긴 생머리 파마머리

(1)  이 사람은 검은색 _____ 입니다.

(2)  이 사람은 노란색 _____ 입니다.

(3)  이 사람은 하얀색 _____ 입니다.

(4)  이 사람은 갈색 _____ 입니다.

4. Chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống.

뚱다 크다 예쁘다 멋있다 착하다 통통하다

A 민재 씨, 이 사진에서 누가 여자 친구예요?

B 여기 머리가 길고 눈이 (1) _____ 사람이 제 여자 친구예요.

A 두 사람이 정말 (2) _____, 여자 친구가 키도 (3) _____
얼굴이 참 (4) _____.

B 그래요? 고마워요.

A 성격은 어때요?

B 정말 (5) _____, 얼굴보다 마음이 더 (6) _____.

문법 / Ngữ pháp

-아/어지다

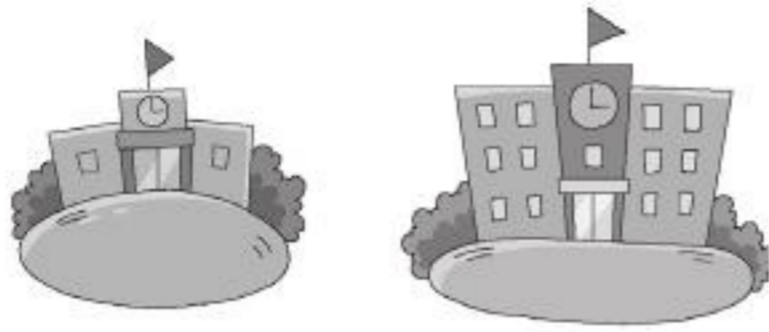
기본형	-아/어지다	-아/어지다
좋다	-아지다	좋아지다
싫다	-어지다	싫어지다
건강하다	-해지다	건강해지다

1. Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-아/어지다
(1) 많다	
(2) 적다	
(3) 크다	
(4) 작다	
(5) 좋다	
(6) 싫다	
(7) 덥다	
(8) 춥다	
(9) 깨끗하다	
(10) 시원하다	
(11) 따뜻하다	
(12) 건강하다	
(13) 날씬하다	
(14) 통통하다	

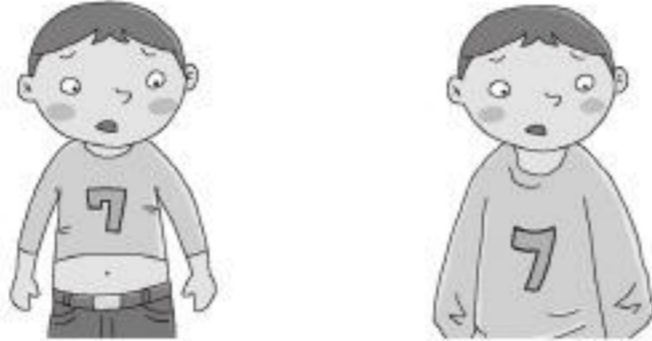
2 Xem tranh và sử dụng dạng -아/어지다 để hoàn thành câu.

(1)



10년 전에는 학교가 작았어요.
 지금은 학생도 많고 건물이 아주 커요.
 학교가 많이 _____.

(2)



작년에는 옷이 작았어요. 그런데 지금은
 옷이 커요. 1년 동안 운동을 해서 많이
 _____.

(3)



지난주부터 좀 더웠어요.
 그런데 이번 주에는 더 더워요.
 날씨가 많이 _____.

(4)



20년 전에는 차가 별로 없었어요.
 요즘에는 정말 많아요.
 차가 아주 _____.

-기 때문에

기본형	-기 때문에
먹다	먹기 때문에
마시다	마시기 때문에
감기	감기 때문에
공부	공부 때문에

1 Nói A với B rồi hoàn thành câu.

- | A | B |
|-----------------------|--------------------------|
| (1) 내일 시험이 있어요. | • ㉠ 친구들이 많아요. |
| (2) 푸안 씨는 성격이 좋아요. | • ㉡ 금방 친해졌어요. |
| (3) 오늘 부모님이 고향에서 오세요. | • ㉢ 오늘은 영화를 못 봐요. |
| (4) 우리는 고향이 같아요. | • ㉣ 지하철을 자주 이용해요. |
| (5) 지하철이 버스보다 빨라요. | • ㉤ 버스 터미널에 가야 해요. |
| (6) 화 씨는 한국어를 잘 해요. | • ㉥ 한국 회사에 취직할 수 있을 거예요. |

- (1) _____
- (2) _____
- (3) _____
- (4) _____
- (5) _____
- (6) _____

2 Nói A với B rồi hoàn thành câu.

<Mẫu> A 왜 약국에 갔어요?
 B 감기 때문에 약을 사러 갔어요. (감기)

- (1) A 어제 그 영화 봤어요?
 B 아니요, _____ 못 봤어요. (숙제)
- (2) A 주말에 등산 재미있었어요?
 B 아니요, _____ 못 갔어요. (비가 오다)

- (3) A 어제 학교에 왜 안 왔어요?
 B 하루 종일 _____ 병원에 갔어요. (아프다)
- (4) A 다음 주 토요일에 같이 영화 볼까요?
 B 미안해요. _____ 안 돼요. (약속이 있다)
- (5) A 왜 한국어를 배우세요?
 B 한국어가 _____ 배워요. (재미있다)

‘ㅎ’ 불규칙

<Dạng bất quy tắc của ㅎ>

기본형	-(으)ㄴ	-아/어요	-(으)니까	-아/어서	-(스)ㅂ니다
빨강다	빨간	빨개요	빨가니까	빨개서	빨강습니다

1 Diền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

기본형	-(으)ㄴ	-아/어요	-(으)니까	-아/어서	-(스)ㅂ니다
(1) 노랗다					
(2) 파랗다					
(3) 까맣다					
(4) 하얗다					
(5) 그렇다					
(6) 어떻다			-		
(7) 좋다		좋아요			

2 Chọn từ thích hợp và hoàn thành hội thoại.

빨강다 파랗다 하얗다 노랗다



유진 베트남의 바다는 어때요?
 히엔 바다 색깔이 아주 _____ 예뻐요.



유진 히엔 씨는 무슨 꽃을 좋아해요?
 히엔 저는 _____ 장미꽃을 좋아해요.



유진 이 셔츠 어때요?
 히엔 예뻐요. 유진 씨는 얼굴이 _____ 옷이 다
 잘 어울려요.



유진 바나나가 _____ 네요. 맛있겠어요.
 히엔 네, 하나 드셔 보세요.

4 **Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi sau.**

제가방을 찾아 주세요!

어제 서울극장 앞 벤치에서 가방을 잃어버렸어요,
갈색 가죽 손가방이에요, 작고 둥근 모양이고 손잡이는 금색입니다,
어머니께 생일 선물로 받은 가방이기 때문에 저에게 아주 소중한요,
가방 안에는 파란색 작은 수첩과 하얀색 손수건이 있어요,
그리고 가방 지퍼에는 장미꽃 모양 열쇠고리가 달려 있어요,
제가방을 보신 분은 연락 주세요!
제 전화번호는 010-1234-5678입니다.

(1) 이 사람은 언제, 어디에서 가방을 잃어버렸습니까?

언제 : _____ 어디 : _____

(2) 이 사람 가방은 무슨 색입니까?

Ⓐ 갈색 Ⓑ 파란색 Ⓒ 하얀색

(3) 이 사람 가방 안에 무엇이 있습니까?

Ⓐ 지갑 Ⓑ 수첩 Ⓒ 휴대전화

(4) 이 사람의 가방은 큼니다.

Ⓐ 네 Ⓑ 아니요

(5) 이 사람은 왜 가방을 찾고 싶어 합니까?






(6) 이 가방을 찾은 사람은 어떻게 해야 합니까?

BÀI 11 여행 DU LỊCH

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết tên các đồ vật chuẩn bị đi du lịch bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
				
<i>kính râm, kính mát</i>	<i>đồ rửa mặt</i>	<i>thuốc dự phòng</i>	<i>hộ chiếu</i>	<i>thẻ tín dụng</i>
선글라스	_____	_____	_____	_____

2 Chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống.

환전 여권 신혼여행 비행기 표 선글라스 해외여행

- (1) 수빈 씨는 결혼식이 끝난 후 발리로 _____을/를 떠납니다.
- (2) 해외에서 _____을/를 잃어버리면 대사관으로 가세요.
- (3) 한국에 오기 전에 _____을/를 하지 않아서 한국 돈이 없습니다.
- (4) 유나 씨는 베트남으로 가기 전에 _____을/를 예약했습니다.
- (5) 정우 씨는 _____을/를 쓰고 운전을 합니다.
- (6) 민준 씨는 _____을/를 가기 전에 먼저 비자를 받았습니다.

3 Xem tranh và nối các câu hội thoại phù hợp.

(1)



민준 씨, 이번 방학에
뭘 할 거예요?

• ㉠ 이번 여름 방학 때
해외여행을 가려고요.

(2)



수빈 씨, 주말에
뭘 할 거예요?

• ㉡ 가족과 기차 여행을
하려고 해요.

(3)



준영 씨, 요즘 왜
아르바이트를 해요?

• ㉢ 친구들과 배낭여행을
할 거예요.

문법 / Ngữ pháp

-거나

기본형	-거나
먹다	먹거나
마시다	마시거나
노래하다	노래하거나

1. Điền vào chỗ trống trong bảng.

	-거나
(1) 좋다	
(2) 주다	
(3) 답다	
(4) 입다	
(5) 재미있다	
(6) 읽다	
(7) 춤추다	

	-거나
(8) 나쁘다	
(9) 받다	
(10) 춤다	
(11) 벗다	
(12) 재미없다	
(13) 듣다	
(14) 노래하다	

2 Xem tranh và sử dụng –거나 để hoàn thành câu.



A 민재 씨는 시간 있을 때 뭘 해요?
B _____.



A 수빈 씨, 이번 방학 때 뭘 할 거예요?
B _____.



A 민준 씨, 주말에 보통 뭘 해요?
B _____.



A 베트남에서 친구가 와요. 무엇을 할까요?
B _____.

3 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 아침에 보통 뭘 먹어요?
B 사과를 먹거나 우유를 마셔요. (사과를 먹다, 우유를 마시다)

(1) A 모르는 단어가 있으면 어떻게 해요?
B _____ . (사전을 찾다, 선생님께 질문하다)

(2) A 친구를 만나면 보통 뭘 해요?
B _____ . (차를 마시다, 영화를 보다)

(3) A 수업이 끝난 후에 뭘 할 거예요?
B _____ . (서점에 가다, 숙제를 하다)

(4) A 1억 원이 생기면 뭘 하고 싶어요?
B _____ . (자동차를 사다, 세계 여행을 하다)

-고 있다

기본형	-고 있다
쉬다	쉬고 있다
일하다	일하고 있다
여행하다	여행하고 있다

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-고 있다	-고 계시다
(1) 먹다		
(2) 입다		
(3) 마시다		
(4) 자다		
(5) 보다		
(6) 예약하다		
(7) 구경하다		

2 **Đây là nhà của Yuna. Xem tranh và hoàn thành đoạn văn sau.**



오늘은 유나 씨 가족이 여행을 가는 날입니다. 그래서 가족들 모두 여행 준비를 (1) _____ . 아버지께서 (2) _____ . 비행기 표와 호텔 예약을 확인하고 (3) _____ . 어머니께서는 짐을 (4) _____ . 유나 씨 언니는 준비를 다 해서 어머니를 (5) _____ . 오빠는 아직 (6) _____ . 그래서 유나 씨가 오빠 방으로 (7) _____ .

-(으)ㄴ 적이 있다

기본형	-(으)ㄴ 적이 있다	-(으)ㄴ 적이 없다
가다	간 적이 있다	간 적이 없다
먹다	먹은 적이 있다	먹은 적이 없다

1 **Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)ㄴ 적이 있다	-(으)ㄴ 적이 없다
(1) 입다		
(2) 읽다		
(3) 만들다		
(4) 사다		
(5) 오다		
(6) 타다		
(7) 마시다		
(8) 배우다		
(9) 만나다		
(10) 일하다		
(11) 운전하다		
(12) 여행하다		

2 Chọn từ thích hợp trong bảng để hoàn thành các câu sau.

	설악산	비빔밥	태권도
민재		✓	✓
수빈	✓	✓	✓
흐영	✓	✓	

- (1) 민재 씨는 설악산에 가 본 적이 (있습니다, 없습니다).
- (2) 수빈 씨는 태권도를 배워 본 적이 (있습니다, 없습니다).
- (3) 흐영 씨만 태권도를 배워 본 적이 (있습니다, 없습니다).
- (4) 세 사람은 모두 비빔밥을 먹어 본 적이 (있습니다, 없습니다).
- (5) 수빈 씨와 흐영 씨는 설악산에 가 본 적이 (있습니다, 없습니다).

3 Hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu> A 한국 음식을 먹어 본 적이 있어요?
 B 네, (불고기) 불고기를 먹어 본 적이 있어요.
 아니요, 먹어 본 적이 없어요.

- (1) A 다른 나라에 가 본 적이 있어요?
 B 네, (일본) _____.
 아니요, _____.
- (2) A 외국어를 배운 적이 있어요?
 B 네, (중국어) _____.
 아니요, _____.
- (3) A 한국 요리를 만들어 본 적이 있어요?
 B 네, (김밥) _____.
 아니요, _____.

1 Chọn phương án đúng để hoàn thành hội thoại.

(1)

A _____

B 잠을 자거나 음악을 들어요.

㉠ 이번 주말에 뭐 해요?

㉡ 주말에 보통 뭐 해요?

(2)

A 시간이 있을 때 주로 뭐 해요?

B 글세요. 집에서 _____ 친구들과하고 놀아요.

㉠ 쉬거나

㉡ 쉬기 때문에

(3)

A 어머니께서 요즘 운동을 하세요?

B 네, 요즘 요가를 배우고 _____

㉠ 있어요.

㉡ 계세요.

(4)

A 수빈 씨, 이 음식을 먹어 본 적이 있어요?

B 아니요, 이 음식은 _____

㉠ 많이 먹어 봤어요.

㉡ 먹어 본 적이 없어요.

(5)

A 민재 씨, 이 영화 본 적 있어요?

B 전에 _____ 아주 재미있었어요.

㉠ 본 적이 있어요.

㉡ 읽은 적이 있어요.

4 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi sau.**

수빈 씨, 잘 지내고 있지요?
 저는 요즘 한국 여행을 준비하고 있어요,
 다음 주 금요일 오후 3시쯤 인천공항에 도착할 거예요,
 숙소는 시청 근처에 있는 호텔로 예약했어요,
 한국에 가면, 제일 먼저 경복궁을 구경할 거예요,
 그리고 오후에 수빈 씨를 만나고 싶어요,
 수빈 씨하고 인사동에 가거나 동대문시장에서 쇼핑을 하고 싶어요,
 수빈 씨, 주말에 시간 괜찮아요?
 답장 기다릴게요, 다음 주에 한국에서 만나요!

-루이엔-

(1) 루이엔 씨는 언제 한국에 도착합니까?

(2) 루이엔 씨는 한국에서 무엇을 먼저 할 겁니까?

(3) 루이엔 씨가 예약한 호텔은 어디에 있습니까?






(4) 루이엔 씨는 수빈 씨하고 무엇을 하고 싶어 합니까?

BÀI 12 공공장소 NƠI CÔNG CỘNG

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
				
<i>rap chiếu phim</i> 극장 / 영화관	<i>công viên</i>	<i>sân bay</i>	<i>bệnh viện</i>	<i>nhà hát</i>

2 Nối những từ có ý nghĩa trái ngược nhau.

- | | | | |
|----------|---|---|----------|
| (1) 지각하다 | • | • | ⓐ 꼬다 |
| (2) 떠들다 | • | • | ⓑ 담배 피우다 |
| (3) 금연하다 | • | • | ⓒ 일찍 오다 |
| (4) 쾀다 | • | • | ⓓ 조용히 하다 |

3 Đây là đoạn hội thoại nói về điều gì? Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

찍다 보다 찾다 미술관 공원 식당

- A 내일 (1) _____ 에 같이 갑시다.
 B 저도 그림을 좋아해요. 카메라는 제가 준비할게요.
 A 하지만 거기서는 사진을 (2) _____ 안 돼요.
 B 그래요? 그럼 밖에서만 (3) _____ 시다.
 A 식사 후에 (4) _____ 에 가서 산책할까요?
 B 좋아요. 거기는 요즘 꽃이 무척 아름다울 거예요.
 A 함께 꽃을 (5) _____ 걸을까요?
 B 네, 그게 좋겠어요.

4 Những nhân vật dưới đây đang làm gì? Chọn từ thích hợp và hoàn thành câu.

질서를 잘 지키다 떠들다 담배를 피우다
 쓰레기를 버리다 그림에 손을 대다 금연하다 개를 데려가다
 조용히 하다 사진을 찍다 전화하다

(1) 유나 <Mâu>



①



②



(2) 민준 ①



②



③



(3) 풍 ①



②



③



(1) 유나
 <Mâu> 공원에서 사진을 찍습니다.
 ① _____에서 _____

 ② _____에서 _____

(2) 민준
 ① _____에서 _____

 ② _____에 _____

 ③ _____에 _____

(3) 풍
 ① _____에서 _____

 ② _____에서 _____

 ③ _____에서 _____

-(으)면서

기본형	-(으)면서
자다	자면서
먹다	먹으면서

1. Điền dạng biến đổi thích hợp vào bảng sau.

	-(으)면서
(1) 먹다	먹으면서
(2) 걷다	
(3) 놀다	
(4) 돕다	
(5) 자다	
(6) 아프다	
(7) 아르바이트하다	
(8) 듣다	
(9) 읽다	
(10) 날다	
(11) 믿다	
(12) 쓰다	
(13) 흐르다	

2 Xem tranh và hoàn thành hội thoại.

(1)



A 민준 씨는 밥을 먹으면서 뭘 합니까?

B _____.

(2)



A 준영 씨가 컴퓨터를 합니까?

B 네, _____.

(3)



A 지영 씨는 지금 뭐하고 있습니까?

B _____.

(4)



A 유나 씨는 무엇을 하고 있어요?

B _____.

요

1 Biến đổi hình thái của 요 theo mẫu.

<Mẫu>

A 어제 어디 있었어요?

B 어제 친구 집에 있었어요. → 친구 집이에요.

(1) A 누구를 만났어요?

B 친구를 만났어요. → _____

(2) A 뭘 좋아해요?

B 등산을 좋아해요. → _____

(3) A 언제 병원에 갔어요?

B 어제 선생님과 같이 갔어요. → _____

(4) A 어디로 유학 갈 거예요?

B 내년엔 중국으로 갈 거예요. → _____

-(으)면 안 되다

1 Hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu> 공원에서 - 사진을 찍다. (○) / 오토바이를 타다. (×)
 → 공원에서 사진을 찍어도 돼요, / 오토바이를 타면 안 돼요,

(1) 비행기에서 - 신문을 읽다. (○) / 담배를 피우다. (×)

→ 비행기에서 _____ / _____

(2) 박물관에서 - 이야기를 하다. (○) / 사진을 찍다. (×)

→ 박물관에서 _____ / _____

(3) 도서관에서 - 커피를 마시다. (○) / 떠들다. (×)

→ 도서관에서 _____ / _____

(4) 연주회에서 - 박수를 치다. (○) / 전화를 걸다. (×)

→ 연주회에서 _____ / _____

(5) 목욕탕에서 - 머리를 감다. (○) / 수영을 하다. (×)

→ 목욕탕에서 _____ / _____

2 Chọn cấu trúc thích hợp và điền vào chỗ trống.

요 -(으)면서 -(으)면 안되다 -아/어도 돼요

- A 저 내일 여행 갈 거예요.
- B 여행 (1) _____?
- A 네, 경주로요.
- B 경주에서 뭐 할 거예요?
- A 박물관 관람을 하(2) _____ 역사 공부를 할 거예요.
그리고 사진도 많이 찍을 거예요.
- B 박물관에서는 사진을 찍(3) _____.
- A 그래요? 몰랐어요. 경주에서 또 뭐가 유명해요?
- B 불국사가 있어요.
- A 불국사(4) _____?
- B 네, 불국사에서 사진을 많이 찍으세요.
- A 불국사에서는 사진을 찍(5) _____?
- B 물론이지요. 괜찮아요.

1 Chọn phương án phù hợp và hoàn thành các hội thoại sau.

(1)

A 저 이번에 취직했어요.

B _____ 축하합니다.

㉠ 취직이요?

㉡ 저요?

(2)

A 아침 식사하면서 신문을 읽어요?

B 아니요, _____

㉠ 신문을 읽으면서 식사해요.

㉡ 식사 후에 신문을 읽어요.

(3)

A 오늘 밤에 전화해도 됩니까?

B 네, _____

㉠ 괜찮아요.

㉡ 전화하면 안 돼요.

(4)

A 그 음악 좀 틀겠습니다.

B 죄송합니다. 지금은 _____

㉠ 틀어도 됩니다.

㉡ 들으면 안 됩니다.

(5)

A 언제 운동을 합니까?

B _____

㉠ 생각하면서 운동을 합니다.

㉡ 집에 가면서 운동을 합니다.

2 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi sau.**

정우 히엔 씨, 오늘 도서관에 가요?
 히엔 네, 다음 주부터 시험이니까 공부 좀 하려고요.
 정우 요즘 도서관에 사람이 많겠네요?
 히엔 네, 자리가 없어서 밖에서 기다린 적도 있어요.
 정우 제가 먼저 가서 히엔 씨 자리를 잡을까요?
 히엔 그러면 안 돼요. 질서를 지켜야 해요.
 정우 맞아요. 먼저 온 친구들이 기다리게 되니까요.
 히엔 저는 기다리면서 한국어 듣기를 공부해요.
 정우 그래요? 우리 이따가 도서관에서 만나요.
 나도 오늘 도서관에서 리포트를 쓰려고요.

(1) 두 사람은 오늘 무엇을 합니까? 메모해 보세요.

히엔

도서관에서 _____

정우

(2) 히엔 씨는 자리가 없을 때 어떻게 해요?

4 **Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.**

저는 갑자기 배가 아파서 일어났습니다.
 기숙사 방 친구와 함께 근처 병원에 갔습니다.
 병원에 가면서 이유를 생각했습니다.
 어제 찬 음료수와 아이스크림을 많이 먹어서 배탈이 났을 거예요.
 병원에서 주사를 맞았습니다. 약은 약국에서 샀습니다.
 오늘은 밥을 먹으면 안 됩니다. 찬 물도 마시면 안 됩니다.
 그러면 또 배탈이 나니까요.

(1) 이 사람은 왜 병원에 갔습니까?

- Ⓐ 감기에 걸려서 Ⓑ 배를 다쳐서 Ⓒ 배탈이 나서

(2) 누구와 같이 갔습니까?

- Ⓐ 친구 Ⓑ 선생님 Ⓒ 기숙사 선생님

(3) 병원에서 약도 사고 주사도 맞았습니다.

- Ⓐ 네 Ⓑ 아니요

(4) 이 사람은 왜 배탈이 났을까요?

(5) 오늘 무엇을 하면 안 됩니까?

BÀI 13 도시 ĐÔ THỊ

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



thành phố, đô thị

도시

(1)



lục địa

(2)



biển

(3)



đảo

<Mẫu>

북

N

(4)

(5)

(6)

2 Dưới đây là những giải thích về điều gì? Hãy chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

농업

공업

상업

관광업

- (1) 땅을 이용해 사람의 생활에 필요한 식물이나, 유용한 동물을 기르는 산업 : _____
- (2) 관광객들에게 여행을 위한 물건, 시설이나 사람을 제공하는 여러 사업 : _____
- (3) 상품을 사고파는 것을 통해 어떤 이익을 얻는 일 : _____
- (4) 사람의 힘이나 기계로 원래의 재료를 가공하여 유용한 것을 만드는 산업 : _____

3 Chọn từ thích hợp trong <mẫu> điền vào chỗ trống.

<Mẫu> 인구 면적 위치 물가 도시 시골 중심지 육지 바다 섬

- (1) 부산은 한국에서 두 번째로 큰 _____ 입니다.
- (2) 서울은 경제와 정치, 문화의 _____ (이)라고 할 수 있습니다.
- (3) 제주도는 한국에서 가장 큰 _____ (이)고 여행지로도 유명합니다.
- (4) 2008년 세계에서 _____ 이/가 가장 비싼 도시는 러시아의 모스크바입니다.
- (5) 베트남의 _____ 은/는 329,560km²로 대한민국의 약 3배입니다.
- (6) 한국은 3면을 _____ 이/가 둘러싸고 있습니다.
- (7) 호치민은 베트남의 남쪽에 _____ 하고 있고 베트남에서 가장 커요.
- (8) 한국 전체 _____ 의 1/4이 서울에서 살고 있습니다.

4 Chọn từ trong <mẫu> để điền dạng thích hợp và chỗ trống.

<Mẫu> 최고 최대 유명하다 경치가 아름답다 역사가 깊다

- (1) A 한국 사람들은 베트남에 여행가면 보통 어디에 많이 가요?
 B 나트랑이나 하롱베이가 한국 사람들에게 _____ 관광지인 것 같아요.
- (2) A 서울은 대도시라서 복잡하고 높은 건물들만 많은 것 같아요.
 쇼핑하기는 좋지만 관광할 곳이 별로 없네요.
 B 아니에요. 서울에도 _____ 곳이 있어요.
 선유도나 하늘공원에 가 보세요.
- (3) 한국의 부여와 경주는 _____ 아/어서 문화적인 도시라고 할 수 있어요.
- (4) 부산은 부산국제영화제(PIFF)가 유명해지면서 지금은 한국에서 _____ 의
 영화 도시가 되었어요.

(이)나

Đọc các câu sau đây, sử dụng dạng (이)나 như <mẫu> điền vào chỗ trống để hoàn thành câu theo <mẫu>.

- <Mẫu>
- A 파티에 사람들 많이 안 왔지요?
 - B 아니요, 20명 정도 왔어요.
 - A 어머, 20명이나 왔어요?

- (1) A 어제 학교 도서관에 가서 4시간 정도 공부했어요.
B 와! _____? 정말 많이 했네요.
- (2) A 이번 학기에 몇 과목 들어요?
B 7과목 18학점 신청했어요.
A 우와, _____? 다 들을 수 있겠어요?
- (3) A 한국영화 '친구'를 본 적이 있어요?
B 그럼요. 재미있어서 다섯 번 _____.
- (4) A 고향에 잘 다녀왔어요?
B 아휴, 말도 마세요. 길이 막혀서 8시간 _____.
- (5) A 커피 마실래요?
B 괜찮아요. 벌써 4잔 _____. 그만 마셔야 해요.
- (6) A 빨리 좀 준비해요.
B 왜 이렇게 서둘러요? 아직 30분 _____.
- (7) A 흐엉 씨, 가족이 모두 몇 명이에요?
B 아버지, 어머니, 언니 둘, 오빠 하나, 동생, 저, 이렇게 7명이요.
A 와! _____? 가족이 많아서 좋겠어요.
- (8) A 하노이는 천 년 동안 베트남의 수도였어요.
B 우와! _____? 정말 오랜 기간이네요.
- (9) 우리 집 근처에는 슈퍼가 3개 _____아/어서 정말 편리해요.

-(으)ㄴ 것 같다

기본형	-(으)ㄴ 것 같다
가다	갈 것 같다
먹다	먹을 것 같다
살다	살 것 같다
듣다	들을 것 같다
어렵다	어려울 것 같다

1 **Điền dạng thích hợp vào bảng sau.**

	-(으)ㄴ 것 같다		-(으)ㄴ 것 같다
(1) 싸다		(10) 살다	
(2) 다니다		(11) 열다	
(3) 마시다		(12) 받다	
(4) 빠르다		(13) 달다	
(5) 예쁘다		(14) 걷다	
(6) 선물하다		(15) 아름답다	
(7) 읽다		(16) 잡다	
(8) 씻다		(17) 쉽다	
(9) 늦다		(18) 춤다	

2 **Hãy chọn từ cho trong <mẫu>, sử dụng -(으)르 짓 같다 để điền vào chỗ trống thích hợp.**

<Mẫu> 비싸다 오다 덩다 알다 이다 모르다 올다

- (1) 대학 시험에 붙으면 정말 기뻐서 _____.
- (2) 거짓말해도 어머니는 다 _____ 아/어서 어머니께 거짓말 못해요.
- (3) 어머 저 가방 정말 예쁘네요. 그런데 진짜 _____.
- (4) A 민준 씨가 왜 이렇게 안 오지요?
B 벌써 1시간이나 지났네요. 아마 안 _____.
- (5) 오늘 _____ 아/어서 반바지를 입고 왔어요.
- (6) 저 분이 교수님 _____ . 한국어 책을 들고 계세요.

'ㅅ' 불규칙 <Dạng bất quy tắc của ㅅ>

기본형	-(스)ㅂ니다	-아/어요	-았/었어요	-(으)르 거예요	-(으)ㄴ
짓다	짓습니다	지어요	지었어요	지을 거예요	지은

1 **Điền dạng thích hợp vào bảng sau.**

기본형	-(스)ㅂ니다	-아/어요	-았/었어요	-(으)르 거예요	-(으)ㄴ
(1) 짓다					
(2) 붓다					
(3) 낫다					
(4) 잇다					
(5) 굶다					
(6) 벗다					
(7) 씻다					
(8) 빼앗다					
(9) 빗다					
(10) 웃다					

2 Chọn từ thích hợp đã cho dưới đây để điền vào chỗ trống theo mẫu.

젓다 빗다 낫다 긋다 벗다 붓다 웃다 씻다

<Mẫu> A 왜 이렇게 시끄러워요?
 B 요즘 우리 아파트 옆에 건물을 지어서 그래요.

- (1) A 어? 얼굴이 좀 이상해요. 눈이 왜 그래요?
 B 네, 눈이 많이 _____ 지요? 눈병이 난 것 같아요.

- (2) 왼쪽에서 오른쪽까지 선을 똑바로 _____ 주세요.

- (3) 여기서 머리 _____ 사람이 누구예요? 머리카락 좀 치우세요.

- (4) A 코트를 _____ 래요?
 B 아니요. 안 _____ 도 될 것 같아요. 덤지 않아요.

- (5) 아까는 왜 그렇게 _____ ? 저는 전혀 재미없었어요.

- (6) 유진 씨, 카레가 끓을 때까지 계속 _____ 줘야 해요.

1 Hãy chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong các tình huống sau đây.

(1)

A 수빈 씨, 고향이 어디였지요?

B _____

㉠ 전주예요.

㉡ 인천에서 봤어요.

(2)

A 거기는 뭐가 유명해요?

B _____

㉠ 유명하지 않아요.

㉡ 사과로 유명해요.

(3)

A 부산이 한국 어디에 있어요?

B _____

㉠ 한국에 있어요.

㉡ 남쪽에 위치하고 있어요.

(4)

A _____

B 50,000,000명쯤요.

㉠ 인구가 뭐예요?

㉡ 인구가 얼마나 돼요?

(5)

A _____

B 호치민의 1/3 정도 돼요.

㉠ 서울은 얼마나 커요?

㉡ 서울 면적이 뭐예요?

(6)

A 물가는 어때요?

B _____

㉠ 요즘 좀 비싸졌어요.

㉡ 10,000원이에요.

2 **Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi sau.**

- A 뚜안 씨, 고향이 어디예요?
 B 제 고향은 다낭이에요.
 A 다낭은 어디에 위치하고 있어요?
 B 베트남 퀘남다낭 주에 있어요.
 베트남의 오랜 항구도시로 중부지역의 최대 상업도시예요.
 A 그래요? 그런데 서울보다 커요?
 B 아마 서울보다 다낭이 두 배 정도 클 것 같아요.
 A 우와, 그럼 서울보다 사람도 많을 것 같아요.
 B 글썄요. 지훈 씨, 서울은 정말 사람이 많지요?
 A 1,100만 정도 되지요.
 B 어휴, 다낭에는 80만 명 정도가 살고 있어요. 그런데 요즘에는 다낭 차이나비치에 리조트가 많아져서 관광객들도 많이 오고 있어요.
 A 아, 그래요? 저도 한번 가보고 싶네요.

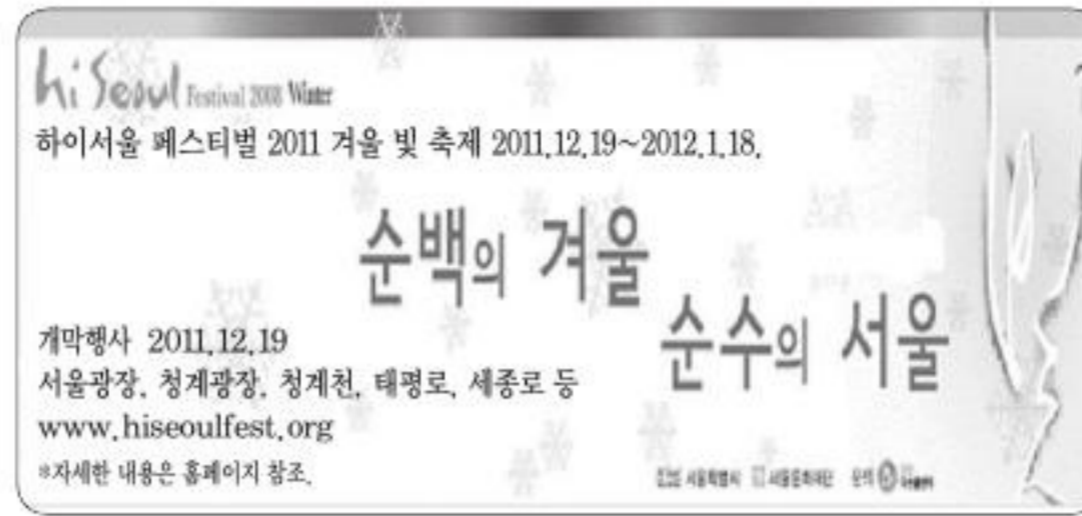
(1) 뚜안 씨 고향에 대한 정보를 써 보세요.

고향 : _____
 위치 : _____
 면적 : _____
 인구 : _____

(2) 다음 중에서 맞는 것을 고르세요.

- Ⓐ 지훈 씨는 여기에 가 본 적이 있습니다.
- Ⓑ 이곳은 베트남 중부지역 최대의 공업도시입니다.
- Ⓒ 이곳에 리조트가 많아 관광객들이 많이 옵니다.

3. **Đọc và trả lời câu hỏi sau.**



- (1) 이것은 무엇에 대한 글입니까?
 ㉠ 서울의 겨울 소개 ㉡ 서울 빛 축제 안내 ㉢ 빛 미술 전시회 안내
- (2) 다음 중 맞지 않는 것을 고르세요.
 ㉠ 시작하는 행사를 12월 18일에 합니다.
 ㉡ 이것에 대해 좀 더 알고 싶으면 홈페이지를 보면 됩니다.
 ㉢ 이것은 2011년 12월부터 2012년 1월까지 한 달 동안 합니다.
- (3) 이것은 어디에서 하는 것입니까? 모두 쓰세요.
-

4. **Sau đây là nội dung giới thiệu lễ hội. Đọc và trả lời câu hỏi.**

-제22회 여주 도자기 축제 -

한국 도자기의 아름다움을 느낄 수 있는 '도자기 축제'로 오세요! 5월! 전국 최대의 도자기 축제인 '제22회 여주 도자기 축제'가 한국 도자의 중심지인 경기도 여주에서 오는 5월 5일에 개막합니다. 5월 23일(일)까지 여주 세계 생활 도자기 전시관에서 열리는 이번 축제에서는 한국 최고 수준의 생활 도자기를 전시·판매하고, 방문객이 직접 도자기를 만들 수 있는 체험 행사도 함께 열립니다. (참가 문의: 031-225-2898)



- (1) 이것은 어떤 축제에 대한 안내입니까?
-
- (2) 다음을 읽고 맞으면 O, 틀리면 X 하세요.
- ① 이 축제는 이번이 스물두 번째입니다. ()
- ② 이 축제가 열리는 곳은 한국 도자의 중심지입니다. ()
- ③ 이 축제는 5월 24일에도 열립니다. ()
- ④ 이 축제에 가면 도자기도 만들어 볼 수 있습니다. ()

BÀI 14 계획 KẾ HOẠCH

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Chọn và viết các từ có quan hệ với nhau.

호텔 항공사 건설회사 방송국 무역회사

- (1) 여행 방 쉬다 : _____
- (2) 드라마 뉴스 찍다 : _____
- (3) 물건 외국 팔다 : _____
- (4) 빌딩 아파트 짓다 : _____
- (5) 표 비행기 여행하다 : _____

2 Sau đây là giải thích về nghề gì? Hãy viết tên nghề đó.

- (1) 대학교에서 일합니다. 학생들을 가르치거나 연구하는 일을 합니다.
: _____
- (2) 외국에 살면서 그 나라와 자기 나라의 좋은 관계를 위해서 일합니다.
: _____
- (3) 사장님의 일을 돕습니다. 사장님에게 온 전화를 받고 사장님을 만나러 온 사람을 안내합니다. : _____
- (4) 여행하러 온 사람들을 안내합니다. 유명한 관광지에 함께 가서 설명해 주고 음식이 맛있는 식당을 소개해 줍니다. : _____
- (5) 방송국이나 신문사, 잡지사에서 일합니다. 사람들이 알고 싶어 하는 것에 대해서 글을 씁니다. : _____

3 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

과목 등록금 유학 입학

- (1) 지난 학기보다 _____ 이/가 비싸져서 걱정이에요.
- (2) 제 동생은 고등학교를 마치고 외국으로 _____ 갔어요.
- (3) 올해 대학교에 _____ 했어요. 대학생이 되니까 하고 싶은 공부만 할 수 있어서 좋아요.
- (4) 이번 학기에 한국어는 말하기, 쓰기, 문법 이렇게 세 _____ 을/를 공부해요.

4 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

특히 벌써 얼마나 모든

- (1) 이 옷을 산 지 _____ 되었어요?
- (2) _____ 직업에는 좋은 점과 나쁜 점이 있어요.
- (3) 저는 한국어를 공부할 때 말하기, 듣기, 읽기, 쓰기 중에서 _____ 듣기가 어려워요.
- (4) 대학교에 들어온 것이 어제 같은데 _____ 입학한 지 1년이 다 되었어요.

문법 / Ngữ pháp

-(-으)ㄴ 지

기본형	-(-으)ㄴ 지
가다	간 지
먹다	먹은 지

1. Điền vào chỗ trống trong bảng.

	-(-으)ㄴ 지		-(-으)ㄴ 지
(1) 사다		(6) 읽다	
(2) 만나다		(7) 입다	
(3) 배우다		(8) 듣다	
(4) 이사하다		(9) 살다	
(5) 졸업하다		(10) 만들다	

2. Hãy hoàn thành hội thoại sau.

배우다 읽다 이사하다

- (1) 정우: 집이 참 깨끗하네요. 이 집으로 _____ 얼마나 됐어요?
 뚜안: 한 달쯤 됐어요.
- (2) 호영: 와, 기타를 잘 치시네요. 오래 배우셨어요?
 유나: 아니요. _____ 두 달 됐어요.
- (3) 풍: 유진 씨, 이 소설 읽었지요? 주인공들이 나중에 다시 만나요?
 유진: 글썄요. 저도 _____ 오래돼서 기억이 안 나요.

3 **Hãy sử dụng -(으)니 지 -이/가 되다 để hoàn thành câu.**

(1) 3년 전부터 하노이에서 살았어요.

→ 하노이에서 _____.

(2) 30분 전에 비행기를 탔어요.

→ 비행기를 _____.

(3) 2개월 전에 휴대전화를 샀어요.

→ 휴대전화를 _____.

-(으)니 후에

기본형	-(으)니 후에
가다	간 후에
먹다	먹은 후에

1 **Điền vào chỗ trống trong bảng.**

	-(으)니 후에		-(으)니 후에
(1) 보다		(6) 읽다	
(2) 끝나다		(7) 씻다	
(3) 내리다		(8) 걷다	
(4) 싸우다		(9) 팔다	
(5) 운동하다		(10) 쓰다	

2 **Hãy hoàn thành hội thoại.**

보다 내리다 끝나다 읽다

- (1) 정우 식사 안 하세요?
 뚜안 네, 먼저 드세요. 저는 이 일이 _____ 먹으려고 해요.
- (2) 정우 지금 어디예요?
 뚜안 아직 버스 안이에요.
 정우 그럼 버스에서 _____ 전화하세요.
- (3) 정우 숙제는 다 했어요?
 뚜안 아니요, 드라마를 _____ 하려고 해요.
- (4) 히엔 이 책 좀 빌려 줄 수 있어요?
 정우 아직 저도 다 못 읽었어요.
 히엔 그럼 다 _____ 빌려 주세요.

3 **Hãy sử dụng –(으)ㄴ 후에 để nối hai vế thành câu hoàn chỉnh.**

- (1) 먼저 영화 표를 사다 / 저녁을 먹다
 → _____.
- (2) 저는 항상 글을 쓰다 / 그 글을 다시 읽어 보다
 → _____.
- (3) 친구와 싸우다 / 그 친구와 더 친해지다
 → _____.

-기로 하다

1 Hãy hoàn thành hội thoại.

다녀오다

보다

준비하다

만나다

(1) 유진 내일 같이 도서관에 갈래요?

뚜안 미안해요. 내일은 하이엔 씨와 영화를 _____.

(2) 유진 내일이 소풍이네요.

참, 카메라는 누가 가져오기로 했지요?

잔반두 제가 _____.

벌써 가방에 넣었으니까 걱정하지 마세요.

(3) 하이엔 이번 방학에는 뭘 할 거예요?

유나 한국에 _____.

빨리 방학이 되면 좋겠어요.

(4) 유진 우리 일요일 아침에 어디에서 만나지요?

호영 서울역에서 _____.

9시가 되면 안 기다리고 출발할 거니까 늦으면 안 돼요.

1 Hãy chọn câu phù hợp với tình huống sau.

(1)

A 베트남에 오신 지 얼마나 되셨어요?

B _____

㉠ 육 달쯤 됐어요.

㉡ 육 개월쯤 됐어요.

(2)

A 오늘 저녁에 시간 있어요?

B 미안해요. _____

㉠ 친구들을 만나기로 했어요.

㉡ 특별한 계획은 없어요.

(3)

A 내일은 어디에서 만나기로 했어요?

B _____

㉠ 일찍 만나기로 했어요.

㉡ 서울 식당에서 만나기로 했어요.

(4)

A 졸업한 후에 뭘 하면 좋겠어요?

B _____

㉠ 한국으로 유학가고 싶어요.

㉡ 졸업하니까 아주 좋아요.

2 **Đọc hội thoại sau đây và trả lời câu hỏi.**

정우 이번 방학에 뭐 할 계획이에요?
 호영 한국에 여행을 다녀오려고 해요. 다음 주 토요일에 떠나요.
 정우 준비는 다 했어요?
 호영 시험 때문에 바빠서 아직 준비를 하나도 못 했어요.
 시험이 내일 끝나니까 내일부터 준비하려고 해요.
 정우 같이 갈 사람이 있어요?
 호영 아니요, 혼자 가요. 하지만 서울에 친한 언니가 있으니 언니 집에서
 함께 지내고 여행도 같이 다닐 거예요.
 정우 잘됐네요. 제가 집에 있는 여행안내 책을 빌려 줄게요. 한국어 책이지
 만 사진이 많고 지도도 있으니 도움이 될 거예요.
 호영 고마워요.

(1) 호영 씨는 방학에 무엇을 하기로 했습니까?

(2) 대화의 내용과 다른 것은 무엇입니까?

- Ⓐ 호영 씨는 시험이 끝난 후에 여행 준비를 할 겁니다.
- Ⓑ 호영 씨는 한국에 가서 혼자 여행을 다니려고 합니다.
- Ⓒ 호영 씨는 정우 씨에게 여행안내 책을 빌리기로 했습니다.

3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

대학교에 입학해서 영어 통역을 공부한 지 벌써 3년이 되었습니다. 외국에 다녀온 적은 없지만 이제 내 생각을 외국인에게 이야기할 수 있습니다.

학교에 외국 손님이 오시면 베트남의 유명한 관광지를 안내하는 아르바이트를 할 때도 있습니다. 하지만 복잡한 내용을 통역하는 것은 아직도 좀 어렵습니다. 영어를 사용하는 나라에 살면서 통역 공부를 더 하고 싶습니다. 그래서 대학교를 졸업한 후에 영국으로 유학을 가기로 했습니다.

통역 대학원에 다니면서 열심히 공부할 겁니다. 유학을 다녀온 후에는 베트남으로 돌아와서 통역사로 일하고 싶습니다.

(1) 다음 표에 알맞은 말을 쓰세요.

대학 전공	
졸업 후 계획	
원하는 직업	

(2) 밑글의 내용과 같은 것은 무엇입니까?

- Ⓐ 외국에 자주 다녀서 영어를 잘할 수 있습니다.
- Ⓑ 대학교에 다니면서 아르바이트를 한 적이 있습니다.
- Ⓒ 대학원에서 통역 공부를 한 후에 영국에서 일하려고 합니다.

BÀI 15 한국 생활 CUỘC SỐNG TẠI HÀN QUỐC

어휘 및 표현

Từ vựng và cách biểu đạt

1 Những giải thích sau nói về điều gì? Hãy chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

환전 월세 기숙사 현금카드 교통 카드 출입국관리사무소

- (1) 버스, 지하철을 탈 때 사용하는 것 : _____
- (2) 은행에 있는 돈을 찾을 때 필요한 것 : _____
- (3) 집 주인에게 달마다 내는 돈 : _____
- (4) 학교 안에서 학생들이 사는 곳 : _____
- (5) 외국인 등록증을 만들거나 비자를 연장하는 곳 : _____

2 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

적응하다 구하다 외롭다 깨끗하다 불편하다 조용하다

- (1) 내년엔 이사를 하려고 해요.
그래서 집을 _____고 있어요.
- (2) 저는 하숙집에 살아요.
아주머니가 매일 청소를 해 주셔서 방이 아주 _____.
- (3) 날씨, 음식, 문화가 모두 낯설어서 처음에는 _____ 못했어요.
하지만 지금은 많이 익숙해졌어요.
- (4) 외국에 처음 왔는데 아는 사람이 별로 없어서 매일 혼자 지내요.
그래서 조금 _____. 빨리 친구가 생기면 좋겠어요.
- (5) 지금 사는 곳은 방이 좁고 부엌이 없어서 너무 _____.
다른 집으로 이사하고 싶어요.

3 **Hãy nối những từ trái nghĩa nhau.**

- | | | |
|----------|---|----------|
| (1) 멀다 | • | • ㉠ 시끄럽다 |
| (2) 넓다 | • | • ㉡ 불편하다 |
| (3) 편하다 | • | • ㉢ 더럽다 |
| (4) 깨끗하다 | • | • ㉣ 좁다 |
| (5) 조용하다 | • | • ㉤ 가깝다 |

4 **Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.**

맞다 들다 내다 하다 나다

- (1) 친구에게 받은 선물이 별로 마음에 _____ 같아요.
- (2) 집에 있는 컴퓨터가 고장 _____ 아/어서 숙제를 못했어요.
- (3) 김치는 입에 안 _____ 아/어서 잘 못 먹습니다.
- (4) 어제는 하숙비를 _____ 날이었습니다.

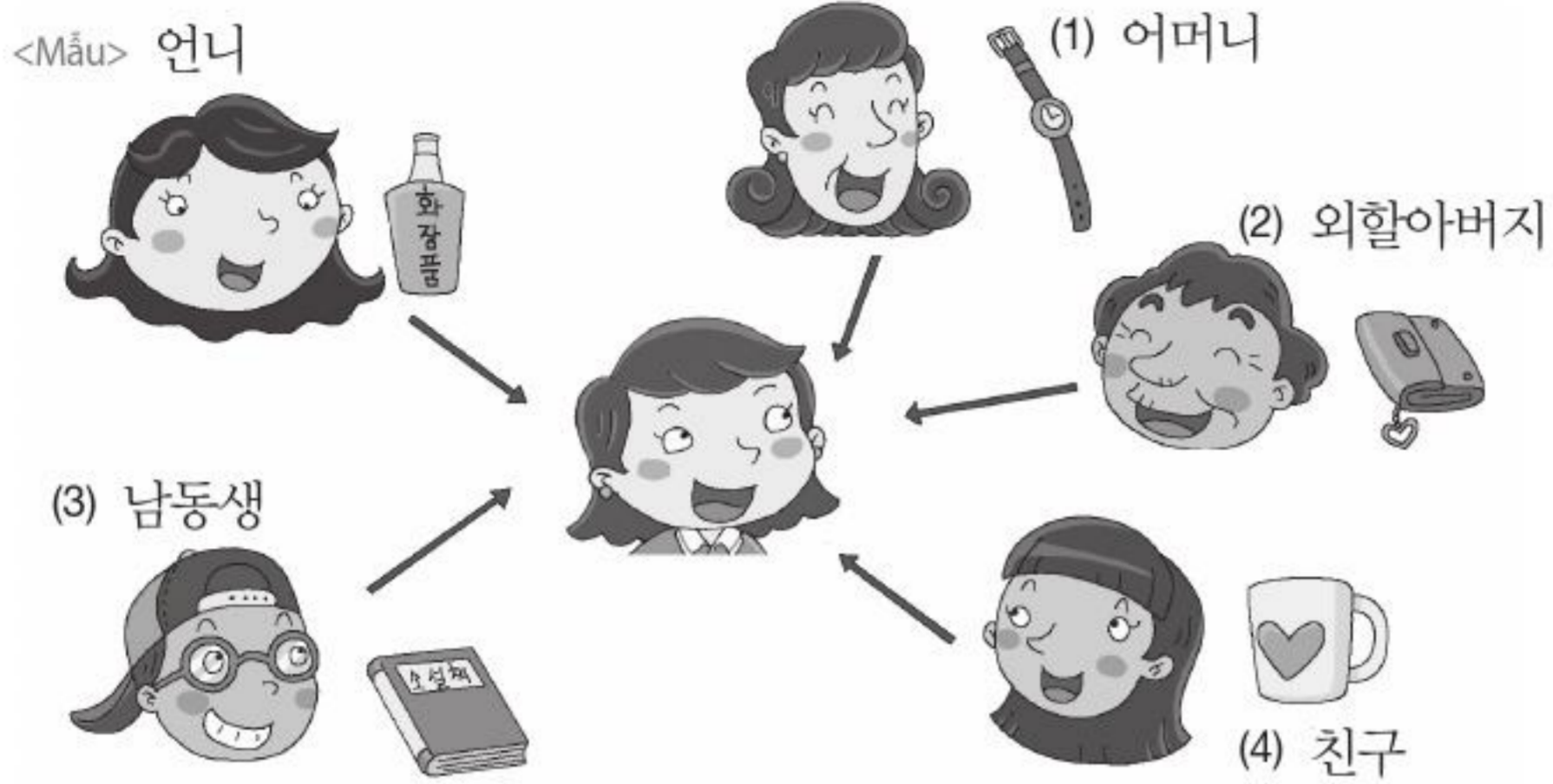
5 **Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.**

따로 아직 이제 꼭 직접

- (1) 작년에는 언니와 같이 살았는데 지금은 _____ 삽니다.
- (2) 처음에는 모든 것이 낯설었는데 _____ 많이 익숙해졌습니다.
- (3) 운전을 배운 지 두 달 되었는데 _____ 잘 못해요.
- (4) 제가 집에서 _____ 만든 김밥인데 한번 먹어 보세요.

에게(서), 한테(서)

1 Xem ảnh dưới đây và hãy viết ra xem nhận được cái gì từ người nào?



<Mẫu> 저는 생일에 언니에게서 화장품을 받았어요.

- (1) 저는 생일에 _____.
- (2) 저는 생일에 _____.
- (3) 저는 생일에 _____.
- (4) 저는 생일에 _____.

2 Hãy sử dụng các tiểu từ dưới đây để đặt câu.

한테 한테(서) 께

<Mẫu> 직원 / 영수증 / 받다 → 직원한테서 영수증을 받았어요.

- (1) 룸메이트 / 열쇠 / 주다 → _____.
- (2) 선생님 / 친구의 소식 / 듣다 → _____.
- (3) 친구 / 공책 / 빌리다 → _____.
- (4) 동생 / 돈 / 빌려 주다 → _____.
- (5) 누나 / 전화 / 오다 → _____.

-(으)ㄴ/는데

1 **Hãy sử dụng từ đã cho dưới đây để đặt câu.**

출다 하다 있다 이사하다 계시다

- (1) 날씨가 _____ 안으로 들어갈까요?
- (2) 선생님이 지금 자리에 안 _____ 30분 후에 전화해 주시겠어요?
- (3) 오늘 저녁에는 약속이 _____ 내일은 시간이 어떠세요?
- (4) 다음 주말에 새 집으로 _____ 그때 좀 도와줄 수 있어요?
- (5) 내일 우리 학교 학생들이 한국어 연극을 _____ 같이 보러 갈래요?

2 **Sử dụng -(으)ㄴ/는데 để đặt câu theo mẫu.**

한국 사람이다 어제 드라마를 봤다 이 집은 넓어서 좋다,
한국어를 배운 지 1년이 되었다 12시에 전화하기로 했다

<Mẫu> 오늘 공항에 갔는데 사람이 아주 많았어요.

- (1) _____ 아주 슬펐어요.
- (2) _____ 베트남어 발음이 아주 좋아요.
- (3) _____ 연락이 없네요.
- (4) _____ 월세가 좀 비싸요.
- (5) _____ 아직도 잘 못해요.

‘르’ 불규칙

다르다 : 다르+르+아요 → 달라요

1 Điền dạng phù hợp vào bảng.

기본형	ㅂ/습니다	-아/어요	-아/어서	-(으)니/는데
(1) 다르다	다릅니다	달라요	달라서	다른데
(2) 빠르다				
(3) 모르다				
(4) 부르다				
(5) 고르다				
(6) 오르다				
(7) 자르다				
(8) 서두르다				

2 Sử dụng từ ở bảng trên để hoàn thành câu.

- (1) 노래방에 가면 한국 노래를 자주 _____ . (-아/어요)
- (2) 작년보다 물건값이 많이 _____ . (-았/었어요)
- (3) 아직 시간이 좀 남았어요. 너무 _____ . (-지 마세요)
- (4) 앞머리를 _____ 2살쯤 어려진 것 같아요. (-(으)니까)
- (5) 말이 너무 _____ 이해를 못하겠어요. 좀 천천히 말씀해 주세요. (-아/어서)

3 Hãy sử dụng từ đã cho dưới đây để hoàn thành câu.

달다 쓰다 걷다 귀엽다 다르다

- (1) 이 가게에서 파는 사과는 아주 _____ . (-ㅂ/습니다)
- (2) 저와 제 동생은 얼굴은 비슷하지만 성격은 아주 _____ . (-아/어요)
- (3) 멀지 않으니까 _____ 갈 수 있어요. (-아/어서)
- (4) 아이가 춤을 추는 모습이 아주 _____ . (-아/어요)
- (5) 이 약은 너무 _____ 못 먹겠어요. (-아/어서)

1 Chọn câu phù hợp với tình huống sau.

(1)

A 이제는 한국 생활에 많이 익숙해졌어요.

B _____

㉠ 잘됐네요.

㉡ 곧 익숙해질 거예요.

(2)

A 어떤 것이 불편해요?

B _____

㉠ 교통이 아주 좋아요.

㉡ 음식이 입에 안 맞아요.

(3)

A 위치가 어떻게 됩니까?

B _____

㉠ 버스를 타면 됩니다.

㉡ 학교 정문 근처에 있어요.

(4)

A 한 달 비용은 보통 얼마나 됩니까?

B _____

㉠ 50만 원쯤 돼요.

㉡ 전기 요금은 따로 내야 해요.

2 **Đọc hội thoại sau đây và trả lời câu hỏi.**

수빈: 흐엉 씨, 한국에 온 지 얼마나 됐어요?

흐엉: 이제 2개월쯤 된 것 같아요.

수빈: 한국 생활에 좀 익숙해졌어요?

흐엉: 네. 처음에는 혼자서 아무 것도 못 했는데 이제 물건도 사러 다니고 지하철이나 버스도 혼자 잘 타요.

수빈: 친구들은 많이 생겼어요?

흐엉: 기숙사에서 한국 친구 한 명과 방을 같이 사용하는데 그 친구와 아주 친해졌어요. 하지만 아직 한국에 아는 사람이 많지 않아서 좀 심심해요.

수빈: 우리 학교에 외국인 유학생 모임이 있는데 알고 있어요?

거기에 가면 흐엉 씨 같은 유학생을 많이 만날 수 있을 거예요.

흐엉: 아, 그런 모임이 있어요? 고마워요. 한번 가 볼게요.

(1) 흐엉 씨는 언제 한국에 왔습니까?

(2) 흐엉 씨는 어디에 살고 있습니까?

(3) 대화의 내용과 같은 것을 고르세요.

- Ⓐ 흐엉 씨는 혼자 교통수단을 이용하지 못합니다.
- Ⓑ 흐엉 씨는 한국 친구와 쇼핑하는 것을 좋아합니다.
- Ⓒ 흐엉 씨는 외국인 유학생 모임에 대해서 모르고 있었습니다.

3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

안녕하세요? 외국인 유학생 모임 회장 루이엔입니다.
 우리 학교에 오신 것을 환영합니다.
 새 학기 수업이 시작된 지 1주일이 지났는데 친구들은 많이 사귀셨습니까?
 유학생 모임에 나오셔서 우리 학교에서 유학 중인 선배, 친구들을 만나 보세요.
 나라도 다르고 전공도 다르지만 모두 좋은 친구가 될 수 있습니다.
 모임에 와서 한국 생활, 학교생활에 대해 함께 이야기해 보세요.
 여러분보다 먼저 한국에 와서 적응한 선배들에게서 도움을 받을 수 있을 겁니다.

- 시간 : 3월 13일(금) 6시
- 장소 : 서울식당 (학교 정문 앞)

(1) 루이엔 씨는 왜 이 글을 썼습니까?

- ㉠ 외국인 유학생들을 모임에 초대하기 위해서
- ㉡ 외국인 유학생 선배들에게 도움을 받기 위해서
- ㉢ 외국인 유학생들과 공부하는 모임을 만들기 위해서

(2) 밑줄의 내용과 다른 것을 고르세요.

- ㉠ 학교 근처에 있는 식당에서 모입니다.
- ㉡ 같은 나라에서 온 유학생들이 모일 겁니다.
- ㉢ 모임에 나오면 선배들도 만날 수 있습니다.

Phụ lục

Đáp án

Đáp án

BÀI 01 소개 GẶP GỠ

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- (1) 초대 (2) 방문 (3) 소개 (4) 인사
- (1) 동료 (2) 명함 (3) 설탕 (4) 크림
- (1) 찍어요 (2) 씻어요 (3) 켜요 (4) 벗어요

문법 Ngữ pháp

•의

- (1) 한지원 씨의 우산입니다
(2) 조현우 씨의 전자사전입니다
(3) 이유나 씨의 연필입니다
(4) 김민재 씨의 학생증입니다

•-(으)ㄹ 때

- (1) 갈 때 (2) 먹을 때
(3) 방문할 때 (4) 모를 때
(5) 들을 때 (6) 바쁠 때
(7) 작을 때 (8) 피곤할 때
(9) 보고 싶을 때 (10) 매울 때
- (1) ㉡ 몸이 아플 때 병원에 가요
(2) ㉢ 회사에 갈 때 양복을 입어요
(3) ㉣ 날씨가 좋을 때 공원에 가요
(4) ㉣ 배고플 때 밥을 두 그릇 먹어요
(5) ㉢ 가족이 보고 싶을 때 고향에 전화해요

•-아/어 주다

- (1) 가 주다 (2) 읽어 주다
(3) 초대해 주다 (4) 기다려 주다
(5) 써 주다 (6) 와 주다
(7) 보내 주다 (8) 방문해 주다
(9) 들어 주다 (10) 도와 주다
- (1) 찍어 주세요 (2) 가르쳐 주세요
(3) 말해 주세요 (4) 달아 주세요

읽기 Đọc

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- (1) 세현이의 생일입니다.
(2) 서울호텔에서 생일 파티를 합니다. (3) ㉠
- (1) 란 씨의 집에 갔습니다.
(2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- (1) 선배들과 친구들을 만났습니다.
(2) ㉡ (3) ㉢
(4) 노래를 배우고 한국 친구들도 많이 사귀고 싶습니다.

BÀI 02 약속 HẸN GẶP

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- (1) 박물관 (2) 미술관 (3) 정류장 (4) 쇼핑몰
- (1) ㉡ (2) ㉣ (3) ㉠ (4) ㉢
- (1) 약속을 바꿔 (2) 약속을 지킬
(3) 약속을 어기

문법 Ngữ pháp

•만

- (1) 가 (2) 만 (3) 를 (4) 만 (5) 만

•-(으)니까

- (2) 보니까 (3) 마시니까
(4) 사니까 (5) 공부하니까
(6) 읽으니까 (7) 운동하니까
(8) 치니까 (9) 보내니까
(10) 요리하니까 (11) 복잡하니까
(12) 머니까 (13) 가까우니까
(14) 시끄러우니까 (15) 더우니까
- (1) 시간이 없으니까 (2) 맛있으니까
(3) 봤으니까 (4) 숙제하니까
(5) 계시니까

•-지 말다

- (1) 학교에서 담배 피우지 마세요.
(2) 교실에서 떠들지 마세요.
(3) 쓰레기를 버리지 마세요.

- (4) 박물관에서 사진을 찍지 마세요.
- (5) 그림에 손대지 마세요.
- (6) 기숙사 방에서 요리하지 마세요.

● -아/어도 되다

- 1 (2) 봐도 됩니다 / 봐도 됩니까? / 봐도 돼요
 (3) 마셔도 됩니다 / 마셔도 됩니까? / 마셔도 돼요
 (4) 사도 됩니다 / 사도 됩니까? / 사도 돼요
 (5) 공부해도 됩니다 / 공부해도 됩니까? / 공부해도 돼요
 (6) 읽어도 됩니다 / 읽어도 됩니까? / 읽어도 돼요
 (7) 운동해도 됩니다 / 운동해도 됩니까? / 운동해도 돼요
 (8) 쳐도 됩니다 / 쳐도 됩니까? / 쳐도 돼요
 (9) 보내도 됩니다 / 보내도 됩니까? / 보내도 돼요
 (10) 먹어도 됩니다 / 먹어도 됩니까? / 먹어도 돼요
- 2 (1) 공부해도 돼요, 여기에서 공부해도 돼요
 (2) 먹어도 돼요, 그것을 먹어도 돼요
 (3) 찍어도 돼요, 사진을 찍어도 돼요
 (4) 봐도 돼요, 텔레비전을 봐도 돼요
 (5) 청소해도 돼요, 지금 청소해도 돼요
 (6) 만나도 돼요, 내일 만나도 돼요

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- 2 (1) 아니요, 내일 만나지 않습니다. 모레 만납니다.
 (2) 두 사람은 모레 한국식당에서 불고기를 먹을 거예요.
 (3) 아니요, 히엔 씨는 매운 음식을 좋아하지 않습니다.
- 3 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉣
- 4 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉣ (4) ㉤ (5) ㉥

BÀI 03 물건 사기 (2) MUA SẮM (2)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 바구니 (2) 송이 (3) 쌍
 (4) 상자 (5) 켈레
- 2 (1) ㉢ (2) ㉤ (3) ㉡ (4) ㉠
- 3 (1) 어울리 (2) 계산했
 (3) 교환하 (4) 환불했

문법 Ngữ pháp

● 보다

- 1 (1) 디엠 씨가 화 씨보다 더 커요
 (2) 한라산이 설악산보다 더 높아요
 (3) 사전이 한국어 책보다 더 두꺼워요
 (4) 오늘이 어제보다 더 더워요

● -(으)ㄴ

- 1 (1) 비싼 (2) 편한 (3) 필요한 (4) 매운
 (5) 무거운 (6) 높은 (7) 빠른 (8) 깨끗한
 (9) 힘든 (10) 긴
- 2 (1) 높은, 낮은 (2) 긴, 짧은
 (3) 두꺼운, 얇은 (4) 큰, 작은
- 3 (1) 편한 운동화 (2) 싼 물건
 (3) 긴 치마 (4) 매운 음식

● -는

- 1 (1) 사는 (2) 읽는 (3) 어울리는 (4) 사는
 (5) 맛있는 (6) 바꾸는 (7) 듣는 (8) 유행하는
 (9) 만드는 (10) 재미없는
- 2 (1) 맛있는 (2) 읽는 (3) 어울리는 (4) 파는
 (5) 마음에 드는

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 2 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉣ (4) ㉤
- 3 (1) 동대문시장에 갔습니다. (2) ㉢ (3) ㉠ (4) ㉡
- 4 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) 인터넷 쇼핑몰에서 물건을 삽니다.
 (4) 인터넷 쇼핑을 너무 자주 해서 돈을 많이 썼습니다.

BÀI 04 병원 BỆNH VIỆN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 코 (2) 가슴 (3) 손 (4) 어깨
 (5) 손목 (6) 다리 (7) 무릎 (8) 발
- 2 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉠
- 3 (1) 감기, 걸려, 납니다 (2) 기침, 했습니다
 (3) 상처, 났습니다 (4) 배탈, 나, 처방해
 (5) 예방주사, 맞아

- 4 (1) 어떻게 오셨습니까?
 (2) 증상이 어떻습니까?
 (3) 언제부터 아프셨습니까?
 (4) 처방해 드리겠습니다.

문법 Ngữ pháp

● **-(-으)ㄴ**

- 1 (1) 온 (2) 공부한 (3) 본 (4) 마신
 (5) 걸린 (6) 읽은 (7) 앉은 (8) 닦은
 (9) 운 (10) 만든 (11) 판 (12) 받은
 (13) 걸은 (14) 실은 (15) 입은 (16) 도운
- 2 (1) 어제 읽은 책 (2) 작년에 간 제주도
 (3) 예전에 동생이 만든 옷
 (4) 고등학교 때 많이 들은 음악
 (5) 지난 주말에 본 영화

● **마다**

- 1 (1) 일요일마다 (2) 날마다
 (3) 수요일마다 (4) 토요일마다
- 2 (1) 날마다 (2) 주말마다 (3) 아침마다
 (4) 사람마다 (5) 층마다

● **-아/어야 하다**

- 1 (1) 봐야 하다 (2) 자야 하다
 (3) 마셔야 하다 (4) 기다려야 하다
 (5) 쉬어야 하다 (6) 읽어야 하다
 (7) 씻어야 하다 (8) 맞아야 하다
 (9) 알아야 하다 (10) 써야 하다
 (11) 커야 하다 (12) 바빠야 하다
 (13) 숙제 해야 하다 (14) 주의해야 하다
 (15) 깨끗해야 하다 (16) 받아야 하다
 (17) 걸어야 하다 (18) 입어야 하다
 (19) 도와야 하다 (20) 어려워야 하다
- 2 (1) 기다려야 해요 (2) 공부해야 해요
 (3) 예약해야 해요 (4) 입어야 해요
 (5) 써야 합니다

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 2 (1) 감기에 걸려서(약을 사러)
 (2) 계속 머리가 아프고 기침을 많이 합니다

- (3) 가루약: 식후 30분마다,
 물약: 아침, 저녁 하루 2번

- 3 (1) × (2) × (3) ○ (4) ○
- 4 (1) 열이 나고 목이 아픕니다. (감기에 걸린 것 같습니다)
 (2) ㉠ (3) ㉡ (4) ㉢ (5) ㉣

BÀI 05 편지 THƯ TÍN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 편지 (2) 카드 (3) 엽서 (4) 봉투
 (5) 우표 (6) 우편번호 (7) 주소 (8) 귀하
- 2 (1) 소포를, 부칠 겁니다 (2) 우표를, 붙입니다
 (3) 엽서를, 엽서 (4) 빠른우편으로
- 3 (1) 그러면 (2) 그런데(그러면)
 (3) 그렇지만(그런데) (4) 그리고
- 4 (1) 등기(우편) (2) 우편 번호
 (3) 소포 (4) 엽서

문법 Ngữ pháp

● **-지 못하다**

- 1 (1) 가지 못하다 (2) 기다리지 못하다
 (3) 먹지 못하다 (4) 읽지 못하다
 (5) 열지 못하다 (6) 팔지 못하다
 (7) 듣지 못하다 (8) 믿지 못하다
 (9) 줍지 못하다 (10) 돕지 못하다
- 2 (1) 찌개가 너무 매워서 먹지 못합니다.
 (2) 늦어서 비행기에 타지 못합니다.
 (3) 그 노트북은 정말 비싸서 사지 못합니다.
 (4) 시간이 없어서 데이트하지 못합니다.

● **-(-으면)**

- 1 (1) 사면 (2) 다니면 (3) 마시면
 (4) 빠르면 (5) 예쁘면 (6) 선물하면
 (7) 읽으면 (8) 앉으면 (9) 늦으면
 (10) 살면 (11) 울면 (12) 열면
 (13) 받으면 (14) 닫으면 (15) 물으면
 (16) 걸으면 (17) 잡으면 (18) 쉬우면
 (19) 추우면 (20) 아름다우면

2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

●-(으)ㄴ

- 1 (1) 올 (2) 공부할 (3) 볼 (4) 마
 (5) 걸릴 (6) 읽을 (7) 앉을 (8) 닦을
 (9) 울 (10) 만들 (11) 팔 (12) 열
 (13) 걸을 (14) 실을 (15) 입을 (16) 도울

- 2 (1) 내일 볼 영화
 (2) 이번 주말에 갈 제주도
 (3) 이번 겨울에 입을 스웨터
 (4) 방학 때 여행갈 나라
 (5) 가족에게 보낼 소포

읽기 **Đọc**

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
 2 (1) 취직에 필요한 서류
 (2) 베트남에 있는 베트남 회사
 (3) 좀 비싸지만 안전하고 빨라요.
 3 (1) 옷 (2) 하이엔 (3) 하노이 (4) 5일
 (5) 국제우편 (6) 500g (7) 24,000원
 4 (1) 지원이 잔반두 씨에게 (2) ㉠
 (3) ① 캄보디아에 있는 앙코르와트, ② 프놈바켕
 (4) ㉡

BÀI 06 **교통 (2) GIAO THÔNG (2)**

어휘 및 표현 **Từ vựng và cách biểu đạt**

- 1 (1) 미용실 (2) 삼거리 (3) 사거리
 (4) 좌회전하다 (5) 우회전하다 (6) 유턴하다
 2 (1) 택시 (2) 버스
 (3) 지하철 (4) 비행기
 3 (1) 갈아타는 곳 (2) 2번 출구 (3) 건널목
 (4) 버스 전용 도로 (5) 교통 카드 (6) 노선도
 4 (1) 곧장 가
 (2) 왼쪽으로 가
 (3) 건널목, 건너, 왼쪽으로 가
 (4) 지나, 곧장 가

문법 **Ngữ pháp**

●-아/어서

- 1 (1) 봐서 (2) 자서 (3) 마셔서
 (4) 기다려서 (5) 쉬어서 (6) 읽어서
 (7) 씻어서 (8) 닦아서 (9) 만들어서
 (10) 써서 (11) 커서 (12) 바빠서
 (13) 예뻐서 (14) 숙제해서 (15) 깨끗해서
 (16) 받아서 (17) 걸어서 (18) 입어서
 (19) 도와서 (20) 어려워서
 2 (1) 어제 학교 도서관에 가서 숙제를 했습니다.
 (2) 오늘 쿠키를 구워서 정우 씨에게 줄 겁니다.
 (3) 내일 점심 때 만나서 같이 백화점에 갈래요?
 (4) 지하철에서 내려서 4번 출구로 나오세요.

●-지요?

- 1 (1) 선생님이지요? (2) 어머니지요?
 (3) 생일이지요? (4) 커피지요?
 (5) 보지요? (6) 쉬지요?
 (7) 마시지요? (8) 읽지요?
 (9) 씻지요? (10) 만들지요?
 (11) 크지요? (12) 쓰지요?
 (13) 예쁘지요? (14) 바쁘지요?
 (15) 공부하지요? (16) 숙제하지요?
 (17) 걸지요? (18) 받지요?
 (19) 입지요? (20) 어렵지요?
 2 (1) 비싸지요? (2) 퇴근했지요?
 (3) 왔지요?, 없지요? (4) 생일이지요?, 살 거지요?

● 서수사

- 1 (1) 두 번째 (2) 세 번째 (3) 네 번째
 (4) 다섯 번째 (5) 여섯 번째 (6) 일곱 번째
 (7) 여덟 번째 (8) 아홉 번째 (9) 열 번째
 (10) 열한 번째 (11) 열두 번째 (12) 스무 번째
 (13) 서른 번째 (14) 백 번째
 2 (1) 세 번째 (2) 첫 번째 (3) 열두 번째
 (4) 네 번째 (5) 스무 번째 (6) 마지막

읽기 **Đọc**

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
 2 (1) 슈퍼: 곧장 가, 오른쪽으로 가, M마트
 (2) 민준 집: 첫, 오른쪽으로 가, 곧장 가, 세
 (3) 미용실: 두, 곧장 가, 오른쪽으로 가, 모퉁이

- (4) 서점: 곧장 가, 지나, 지나
- 3 (1) 행(방면), 3호선, 으로, 갈아타세요, 에서, 내리세요.
(2) 행(방면), 2호선, 행(방면), 으로, 갈아타세요
- 4 (1) ㉠ (2) ㉡
(3) 5, 김포공항, 공항철도, 인천국제공항역

BÀI 07 전화 ĐIỆN THOẠI (2)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 배터리가 나갔어요.
(2) 휴대전화를(핸드폰을, 전화를) 진동으로 했어요.
(3) 휴대전화를(핸드폰을, 전화를) 껐어요.
(4) 문자메시지가 왔어요.
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 3 (1) 연결해 (2) 통화중입니다
(3) 메시지를 남겨 (4) 전화를 잘못 거셨습니다

문법 Ngữ pháp

● -(으) 려고

- 1 (1) 사려고 (2) 다니려고
(3) 마시려고 (4) 먹으려고
(5) 찍으려고 (6) 걸려고
(7) 팔려고 (8) 읽으려고
(9) 일하려고 (10) 받으려고
(11) 연락하려고 (12) 보내려고
(13) 들으려고 (14) 도우려고
- 2 (1) 기차표를 사려고
(2) 숙제를 제출하려고
(3) 한지원 씨에게 책을 빌리려고
(4) 기차 시간을 알아보려고

● -기 전에

- 1 (1) 오기 전에 (2) 자기 전에
(3) 읽기 전에 (4) 받기 전에
(5) 듣기 전에 (6) 앉기 전에
(7) 일하기 전에 (8) 걸기 전에
(9) 돕기 전에 (10) 남기기 전에

- (11) 취소하기 전에 (12) 보내기 전에
(13) 누르기 전에 (14) 통화하기 전에
- 2 (1) 강의실에 들어가기 전에
(2) 자기 전에
(3) 기차를 타기 전에
(4) 도서관에 들어가기 전에
- 3 (1) 집에 오기 전에 선물을 샀어요.
(2) 민준 씨의 전화를 받기 전에 지원 씨를 만났어요.
(3) 방학이 되기 전에 비행기 표를 예약했어요.
(4) 기숙사에서 나가기 전에 선생님께 전화를 드렸어요.

● -(으) ㄹ게요

- 1 (1) 볼게요 (2) 갈게요 (3) 끌게요
(4) 걸을게요 (5) 걸게요 (6) 씻을게요
(7) 물을게요 (8) 찍을게요 (9) 도울게요
(10) 쓸게요 (11) 팔게요 (12) 끊을게요
(13) 먹을게요 (14) 비울게요
(15) 알아볼게요 (16) 확인할게요
- 2 (1) 제가 호텔을 알아볼게요
(2) 제가 쓰레기를 버릴게요
(3) 제가 기차표를 예매할게요
(4) 제가 선생님께 연락 드릴게요

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉣ (4) ㉠ (5) ㉤
- 2 (1) ㉠× ㉡○ (2) ㉠× ㉡×
- 3 (1) ○ (2) ○ (3) × (4) ×
- 4 (1) ㉢
(2) 영화를 볼 때, 수업을 들을 때, 병원이나 비행기에서
(3) 선생님께서 전화를 끊기 전에 먼저 끊지 않습니다.

BÀI 08 영화 PHIM ẢNH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 에스에프(SF) 영화 (2) 공포 영화
(3) 코미디 영화 (4) 액션 영화
- 2 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉤ (4) ㉡
- 3 (1) 웃겨요, (2) 배우 (3) 팬
(4) 상영해요 (5) 영화 표

- 4 (1) 수빈 : ① 액션 영화를 봅니다.
 ② 키넥스 극장에서 봅니다.
 ③ 7월 6일 오전 열 시 삼십 분에 두 사람이 영화를 봅니다.
 ④ 신나겠어요.
 (2) 준영: ① 멜로 영화를 봅니다.
 ② 서울 극장에서 봅니다.
 ③ 8월 4일 오전 열한 시 사십 분에 네 사람이 영화를 봅니다.
 ④ 슬프겠어요.

문법 Ngữ pháp

● -아/어 보다

- 1 (2) 마셔 보세요. (3) 들어 보세요.
 (4) 놀아 보세요. (5) 노래해 보세요.
 (6) 믿어 보세요. (7) 울어 보세요.
 (8) 도와 보세요. (9) 드셔 보세요.
 (10) 만들어 보세요. (11) 입어 보세요.
 (12) 예약해 보세요. (13) 써 보세요.
 2 (1) 드셔 (2) 입어 보세요
 (3) 가 보세요 (4) 만들어 보세요

● -네요

- (1) 재미있네요 (2) 적네요
 (3) 답네요 (4) 맛있네요

● -겠-

- 1 (1)-f 내일 볼 영화가 슬프겠어요.
 (2)-a 이따 먹을 떡이 아주 맛있겠어요.
 (3)-g 나중에 올 친구가 무척 반갑겠어요.
 (4)-b 내일 날씨가 흐리겠어요.
 (5)-h 어제 비가 많이 내렸겠어요.
 (6)-c 아까 먹은 약이 조금 썼겠어요.
 (7)-e 선생님이 벌써 오셨겠어요.
 2 (1) b (2) b (3) b (4) b (5) a

읽기 Đọc

- 1 (1) b (2) a (3) b (4) a (5) b
 2 (1) 없습니다. 맑습니다. 액션 영화. 인터넷. 4시
 (2) 흥영이 오늘 액션 영화를 예매합니다.
 3 (1) a (2) b (3) a
 4 (1) b (2) b (3) a

- (4) 아름답고 슬펍습니다.
 (5) 오빠 : 비빔밥
 나 : 라면

BÀI 09 휴일 NGÀY NGHỈ

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 옷놀이 (2) 연날리기 (3) 세배하다
 (4) 강강술래 (5) 차례 지내다
 2 (1) c (2) a (3) b
 3 (1) 차례를 지냅니다 (2) 고향에 내려가는
 (3) 연휴 (4) 민속놀이
 (5) 기념일
 4 (1) A: 새해 복 많이 받으세요.
 B: 새해 복 많이 받으세요.
 (2) 세배 드릴게요.
 (3) 차린 건 없지만 많이 드세요.
 (4) 바라는 모든 일이 잘 되면 좋겠어요.

문법 Ngữ pháp

● (이)나

- 1 (1) 수박이나 배 (2) 지하철이나 버스
 (3) 스웨터나 코트 (4) 저녁 6시나 7시
 (5) 옷놀이나 연날리기

● -(으)면 좋겠다

- 1 (1) 사면 좋겠다 (2) 다니면 좋겠다
 (3) 마시면 좋겠다 (4) 빠르면 좋겠다
 (5) 예쁘면 좋겠다 (6) 크면 좋겠다
 (7) 선물하면 좋겠다 (8) 읽으면 좋겠다
 (9) 늦으면 좋겠다 (10) 없으면 좋겠다
 (11) 살면 좋겠다 (12) 열면 좋겠다
 (13) 받으면 좋겠다 (14) 닫으면 좋겠다
 (15) 물으면 좋겠다 (16) 걸으면 좋겠다
 (17) 잡으면 좋겠다 (18) 쉬우면 좋겠다
 (19) 추우면 좋겠다 (20) 아름다우면 좋겠다
 2 (1) 남자친구 키가 (좀) 크면 좋겠어요
 (2) 책이 (좀) 쉽고 재미있으면 좋겠어요
 (3) 동생이 술을 안 마시면 좋겠어요
 (4) 경찰이 그 범인을 꼭 잡으면 좋겠어요

● -기 위해서

- 1 (1) 오기 위해서 (2) 공부하기 위해서
 (3) 보기 위해서 (4) 마시기 위해서
 (5) 자르기 위해서 (6) 읽기 위해서
 (7) 앉기 위해서 (8) 찍기 위해서
 (9) 울기 위해서 (10) 만들기 위해서
 (11) 팔기 위해서 (12) 받기 위해서
 (13) 걷기 위해서 (14) 신기 위해서
 (15) 입기 위해서 (16) 돕기 위해서
- 2 (1) 취직하기 (2) 유학가기 (3) 연락하기
 (4) 빼기 (5) 되기

읽기 **Đọc**

- 1 (1) ㉸ (2) ㉸ (3) ㉸ (4) ㉸ (5) ㉸
- 2 (1) 준영 씨 집에 갑니다.
 (2) 바쁘기도 하고 기차표를 못 사서
 (3) 떡국을 먹을 겁니다.
 (4) ㉸
- 3 (1) × (2) ○ (3) ○
- 4 (1) ㉸
 (2) 1년 중에 가운데 있는 큰 날
 (3) ㉸
 (4) ① 송편을 만듭니다.
 ② 아침에 조상님들께 차례를 지냅니다.
 ③ 저녁에는 보름달을 보고 소원을 빕니다.

BÀI 10 외모 NGOẠI HÌNH

어휘 및 표현 **Từ vựng và cách biểu đạt**

- 1 (1) 통통하다 (2) 귀엽다 (3) 예쁘다
- 2 (1) ㉸ (2) ㉸ (3) ㉸ (4) ㉸
- 3 (1) 단발머리 (2) 짧은 머리
 (3) 파마머리 (4) 긴 생머리
- 4 (1) 큰 (2) 닳았어요 (3) 크고
 (4) 예뻐요 (5) 착해요 (6) 예뻐요

문법 **Ngữ pháp**

● -아/어지다

- 1 (1) 많아지다 (2) 적어지다 (3) 커지다
 (4) 작아지다 (5) 좋아지다 (6) 싫어지다
 (7) 더워지다 (8) 추워지다 (9) 깨끗해지다
 (10) 시원해지다 (11) 따뜻해지다 (12) 건강해지다
 (13) 날씬해지다 (14) 통통해지다
- 2 (1) 커졌어요 (2) 날씬해졌어요
 (3) 더워졌어요 (4) 많아졌어요

● -기 때문에

- 1 (1)-㉸ 내일 시험이 있기 때문에 오늘은 영화를 못 봐요.
 (2)-㉸ 두안 씨는 성격이 좋기 때문에 친구들이 많아요.
 (3)-㉸ 오늘 부모님이 고향에서 오시기 때문에 버스 터미널에 가야 해요.
 (4)-㉸ 우리는 고향이 같기 때문에 금방 친해졌어요.
 (5)-㉸ 지하철이 버스보다 빠르기 때문에 지하철을 자주 이용해요.
 (6)-㉸ 화 씨는 한국어를 잘 하기 때문에 한국 회사에 취직할 수 있을 거예요.
- 2 (1) 숙제 때문에 (2) 비가 왔기 때문에
 (3) 아팠기 때문에 (4) 약속이 있기 때문에
 (5) 재미있기 때문에

● 'ㅎ' 불규칙

- 1 (1) 노란, 노래요, 노라니까, 노래서, 노랳습니다.
 (2) 파란, 파래요, 파라니까, 파래서, 파랳습니다.
 (3) 까만, 까매요, 까마니까, 까매서, 까맳습니다.
 (4) 하얀, 하얘요, 하야니까, 하야서, 하얳습니다.
 (5) 그런, 그래요, 그러니까, 그래서, 그렇습니다.
 (6) 어떤, 어때요, 어떠니까, 어때서, 어떻습니다.
 (7) 좋은, 좋으니까, 좋아서, 좋습니다.
- 2 (1) 파랳고 (2) 빨간 (3) 하야서 (4) 노랳

읽기 **Đọc**

- 1 (1) ㉸ (2) ㉸ (3) ㉸ (4) ㉸ (5) ㉸
- 2 (1) 루이엔 씨 언니 (2) 루이엔 씨 동생
 (3) 농구를 잘하기 때문에
- 3 (1) ㉸ (2) ㉸ (3) ㉸

- 4 (1) 어제, 서울극장 앞 벤치
 (2) ㉠ (3) ㉡ (4) ㉢
 (5) 어머니께 생일 선물로 받은 가방이기 때문에
 (6) 이 사람에게 / 010-1234-5678로 연락해야 합니다.

BÀI 11 여행 DU LỊCH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 세면도구 (2) 비상약 (3) 여권 (4) 신용카드
 2 (1) 신혼여행 (2) 여권 (3) 환전
 (4) 비행기 표 (5) 선글라스 (6) 해외여행
 3 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

문법 Ngữ pháp

● -거나

- 1 (1) 좋거나 (2) 주거나 (3) 덮거나
 (4) 입거나 (5) 재미있거나 (6) 읽거나
 (7) 춤추거나 (8) 나쁘거나 (9) 받거나
 (10) 춥거나 (11) 벗거나 (12) 재미없거나
 (13) 듣거나 (14) 노래하거나
 2 (1) 책을 읽거나 인터넷을 해요
 (2) 아르바이트를 하거나 외국어를 공부할 거예요
 (3) 농구를 하거나 영화를 봐요
 (4) 인형극을 보거나 민속촌에 가세요/민속촌을 구경하세요
 3 (1) 사전을 찾거나 선생님께 질문을 해요.
 (2) 차를 마시거나 영화를 봐요.
 (3) 서점에 가거나 숙제를 할 거예요.
 (4) 자동차를 사거나 세계 여행을 하고 싶어요.

● -고 있다

- 1 (1) 먹고 있다, 드시고(잡수시고) 계시다
 (2) 입고 있다, 입고 계시다
 (3) 마시고 있다, 마시고(드시고) 계시다
 (4) 자고 있다, 주무시고 계시다
 (5) 보고 있다, 보고 계시다
 (6) 예약하고 있다, 예약하고 계시다
 (7) 구경하고 있다, 구경하고 계시다

- 2 (1) 하고 있습니다
 (2) 전화(통화)를 하고 계십니다
 (3) 계십니다 (4) 싸고 계십니다
 (5) 도와주고 있습니다 (6) 자고 있습니다
 (7) 가고 있습니다

● -(으)ㄴ 적이 있다

- 1 (1) 입은 적이 있다, 입은 적이 없다
 (2) 읽은 적이 있다, 읽은 적이 없다
 (3) 만든 적이 있다, 만든 적이 없다
 (4) 산 적이 있다, 산 적이 없다
 (5) 온 적이 있다, 온 적이 없다
 (6) 탄 적이 있다, 탄 적이 없다
 (7) 마신 적이 있다, 마신 적이 없다
 (8) 배운 적이 있다, 배운 적이 없다
 (9) 만난 적이 있다, 만난 적이 없다
 (10) 일한 적이 있다, 일한 적이 없다
 (11) 운전한 적이 있다, 운전한 적이 없다
 (12) 여행한 적이 있다, 여행한 적이 없다
 2 (1) 없습니다. (2) 있습니다. (3) 없습니다.
 (4) 있습니다. (5) 있습니다.
 3 (1) 일본에 가 본 적이 있어요. / 가 본 적이 없어요.
 (2) 중국어를 배운 적이 있어요. / 배운 적이 없어요.
 (3) 김밥을 만들어 본 적이 있어요. / 만들어 본 적이 없어요.

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
 3 (1) 서울하고 제주도에 갑니다. (2) ㉠ (3) ㉢
 (4) 고궁을 구경하거나 동대문에서 쇼핑을 할 거예요.
 유채꽃을 구경하거나 말을 탈 거예요.
 4 (1) 다음 주 금요일 오후 3시쯤 도착합니다.
 (2) 경복궁을 구경할 겁니다.
 (3) 시청 근처에 있습니다.
 (4) 인사동에 가거나 동대문시장에서 쇼핑을 하고 싶어합니다.

BÀI 12 공공장소 NƠI CÔNG CỘNG

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- (1) 공원 (2) 공항 (3) 병원 (4) 연주회장
- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- (1) 미술관 (2) 찍으면 (3) 찍음 (4) 공원 (5) 보면서
- (1) 유나 : ① 도서관, 조용히 합니다.
② 연주회장, 떠듭니다.
(2) 민준 : ① 버스 안, 담배를 피웁니다.
② 공원, 개를 데려갑니다.
③ 길, 쓰레기를 버립니다.
(3) 풍 : ① 정류장, 질서를 잘 지킵니다.
② 극장, 전화합니다.
③ 미술관, 그림에 손을 댑니다.

문법 Ngữ pháp

●-(으)면서

- (2) 걸으면서 (3) 놀면서 (4) 도우면서
(5) 자면서 (6) 아프면서 (7) 아르바이트하면서
(8) 들으면서 (9) 읽으면서 (10) 날면서
(11) 믿으면서 (12) 쓰면서 (13) 흐르면서
- (1) 민준 씨는 밥을 먹으면서 신문을 봅니다.
(2) 준영 씨는 커피를 마시면서 컴퓨터를 합니다.
(3) 지영 씨는 지금 음악을 들으면서 공부를 하고 있습니다.
(4) 유나 씨는 음악을 들으면서 운동을 하고 있어요.

●요

- (1) 친구요 (2) 등산이요.
(3) 어제 (선생님과 같이)요. (4) 내년엔 중국으로요.

●-(으)면 안 되다

- (1) 신문을 읽어도 돼요. / 담배를 피우면 안 돼요.
(2) 이야기를 해도 돼요. / 사진을 찍으면 안 돼요.
(3) 커피를 마셔도 돼요. / 떠들면 안 돼요.
(4) 박수를 쳐도 돼요. / 전화를 걸면 안 돼요.
(5) 머리를 감아도 돼요. / 수영을 하면 안 돼요.
- (1) 이요 (2) 면서 (3) 으면 안 돼요 (4) 요
(5) 어도 돼요

읽기 Đọc

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- (1) 히엔 : 도서관에서 공부를 합니다.
정우 : 도서관에서 리포트를 씁니다.
(2) 히엔 씨는 자리가 없을 때 기다리면서 한국어 듣기를 공부해요.
- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
- (1) ㉣ (2) ㉠ (3) ㉡
(4) 이 사람은 어제 찬 음료수와 아이스크림을 많이 먹어서 배탈이 난 것 같습니다.
(5) 밥을 먹으면 안 됩니다. 찬 물도 마시면 안 됩니다.

BÀI 13 도시 ĐÔ THỊ

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- (1) 육지 (2) 바다 (3) 섬 (4) 서
(5) 동 (6) 남
- (1) 농업 (2) 관광업 (3) 상업 (4) 공업
- (1) 도시 (2) 중심지 (3) 섬 (4) 물가
(5) 면적 (6) 바다 (7) 위치 (8) 인구
- (1) 유명한 (2) 경치가 아름다운
(3) 역사가 깊어 (4) 최고

문법 Ngữ pháp

●(이)나

- (1) 4시간이나 공부했어요?
(2) 18학점이나 신청했어요?
(3) 이나 봤어요.
(4) 이나 걸렸어요.
(5) 이나 마셨어요.
(6) 이나 남았어요.
(7) 7명이나요(가족이 7명이나 돼요)?
(8) 천 년 동안이나요(천 년 동안이나 수도였어요)?
(9) 나 있어서

●-(으)ㄹ 것 같다

- (1) 쌀 것 같다 (2) 다닐 것 같다
(3) 마실 것 같다 (4) 빠를 것 같다
(5) 예쁠 것 같다 (6) 선물할 것 같다

- | | |
|----------------|--------------|
| (7) 읽을 것 같다 | (8) 씻을 것 같다 |
| (9) 늦을 것 같다 | (10) 살 것 같다 |
| (11) 열 것 같다 | (12) 받을 것 같다 |
| (13) 닫을 것 같다 | (14) 걸을 것 같다 |
| (15) 아름다울 것 같다 | (16) 잡을 것 같다 |
| (17) 쉬을 것 같다 | (18) 추울 것 같다 |
- 2 (1) 울 것 같아요 (2) 아실 것 같아
 (3) 비쌀 것 같아요 (4) 올 것 같아요
 (5) 더울 것 같아 (6) 일 것 같아요

● 'ㅅ' 불규칙

- 1 (1) 젓습니다, 저어요, 저었어요, 저을 거예요, 저은
 (2) 붓습니다, 부어요, 부었어요, 부을 거예요, 부은
 (3) 낫습니다, 나아요, 나았어요, 나을 거예요, 나은
 (4) 잇습니다, 이어요, 이었어요, 이을 거예요, 이은
 (5) 굶습니다, 그어요, 그었어요, 그을 거예요, 그은
 (6) 벗습니다, 벗어요, 벗었어요, 벗을 거예요, 벗은
 (7) 씻습니다, 씻어요, 씻었어요, 씻을 거예요, 씻은
 (8) 빼앗습니다, 빼앗아요, 빼앗았어요, 빼앗을 거예요, 빼앗은
 (9) 빗습니다, 빗어요, 빗었어요, 빗을 거예요, 빗은
 (10) 웃습니다, 웃어요, 웃었어요, 웃을 거예요, 웃은
- 2 (1) 부었 (2) 그어 (3) 빗은
 (4) 벗을, 벗어 (5) 웃었어요 (6) 저어

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉠ (6) ㉠
- 2 (1) 고향: 베트남 다낭
 위치: 베트남 황남다낭 주
 면적: 서울보다 두 배 정도 크다
 인구: 80만 명
- (2) ㉢
- 3 (1) ㉢ (2) ㉠
 (3) 서울광장, 청계광장, 청계천, 태평로, 세종로 등
- 4 (1) 여주 도자기 축제
 (2) ①○ ②○ ③× ④○

BÀI 14 계획 KẾ HOẠCH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 호텔 (2) 방송국 (3) 무역회사 (4) 건설회사
 (5) 항공사
- 2 (1) 교수 (2) 외교관 (3) 비서 (4) 관광 가이드
 (5) 기자
- 3 (1) 등록금 (2) 유학 (3) 입학 (4) 과목
- 4 (1) 얼마나 (2) 모든 (3) 특히 (4) 벌써

문법 Ngữ pháp

● -(으)ㄴ 지

- 1 (1) 산 지 (2) 만난 지 (3) 배운 지
 (4) 이사한 지 (5) 졸업한 지 (6) 읽은 지
 (7) 입은 지 (8) 들은 지 (9) 산 지
 (10) 만든 지
- 2 (1) 이사한 지 (2) 배운 지 (3) 읽은 지
- 3 (1) 산 지 3년이 되었어요
 (2) 탄 지 30분이 되었어요
 (3) 산 지 2개월이 되었어요

● -(으)ㄴ 후에

- 1 (1) 본 후에 (2) 끝난 후에
 (3) 내린 후에 (4) 싸운 후에
 (5) 운동한 후에 (6) 읽은 후에
 (7) 씻은 후에 (8) 걸은 후에
 (9) 판 후에 (10) 쓴 후에
- 2 (1) 끝난 후에 (2) 내린 후에
 (3) 본 후에 (4) 읽은 후에
- 3 (1) 먼저 영화 표를 산 후에 저녁을 먹읍시다(먹어요, 먹었어요)
 (2) 저는 항상 글을 쓴 후에 그 글을 다시 읽어 봐요
 (3) 친구와 싸운 후에 그 친구와 더 친해져요(친해졌어요)

● -기로 하다

- 1 (1) 보기로 했어요. (2) 준비하기로 했어요.
 (3) 다녀오기로 했어요. (4) 만나기로 했어요.

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉸ (2) ㉠ (3) ㉢ (4) ㉡
- 2 (1) 한국 여행, 언니 집에서 함께 지내고 여행도 같이 다닐 겁니다.
(2) ㉢
- 3 (1) 대학 전공: 영어 통역, 졸업 후 계획: 영국 유학, 원하는 직업: 통역사
(2) ㉢

BÀI 15 한국 생활 CUỘC SỐNG TẠI HÀN QUỐC

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu đạt

- 1 (1) 교통 카드 (2) 현금카드 (3) 월세
(4) 기숙사 (5) 출입국관리사무소
- 2 (1) 구하 (2) 깨끗해요 (3) 적응하지
(4) 외로워요 (5) 불편해요
- 3 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 4 (1) 들지 (2) 나 (3) 맞아 (4) 내는
- 5 (1) 따로 (2) 이제 (3) 아직 (4) 직접

문법 Ngữ pháp

● **에게(서), 한테(서)**

- 1 (1) 어머니께 시계를 받았어요
(2) 외할아버지께 지갑을 받았어요
(3) 남동생에게(서) 소설책을 받았어요
(4) 친구에게(서) 컵을 받았어요
- 2 (1) 룸메이트한테 열쇠를 주었어요
(2) 선생님께 친구의 소식을 들었어요
(3) 친구한테서 공책을 빌렸어요
(4) 동생한테 돈을 빌려 줬어요
(5) 누나한테(서) 전화가 왔어요

● **-(으)ㄴ/는데**

- 1 (1) 추운데 (2) 계신데 (3) 있는데
(4) 이사하는데 (5) 하는데
- 2 (1) 어제 드라마를 봤는데
(2) 한국 사람인데
(3) 12시에 전화하기로 했는데

- (4) 이 집은 넓어서 좋은데
- (5) 한국어를 배운 지 1년이 되었는데

● **'르' 불규칙**

- 1 (2) 빠릅니다, 빨라요, 빨라서, 빠르는데
(3) 모릅니다, 몰라요, 몰라서, 모르는데
(4) 부릅니다, 불러요, 불러서, 부르는데
(5) 고릅니다, 골라요, 골라서, 고르는데
(6) 오릅니다, 올라요, 올라서, 오르는데
(7) 자릅니다, 잘라요, 잘라서, 자르는데
(8) 서두릅니다, 서둘러요, 서둘러서, 서두르는데
- 2 (1) 불러요 (2) 올랐어요
(3) 서두르지 마세요
(4) 자르니까 (5) 빨라서
- 3 (1) 답니다 (2) 달라요
(3) 걸어서 (4) 귀여워요
(5) 써서

읽기 Đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉡ (4) ㉣
- 2 (1) 2개월 전에 (2) 학교 기숙사 (3) ㉢
- 3 (1) ㉠ (2) ㉢



베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Sơ cấp

2

Giáo trình này được xây dựng trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích lũy và nguyên lý cơ bản của việc soạn thảo giáo trình tiếng Hàn đã được thảo luận ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua. Thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng đã cố gắng để biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam.

- Lời nói đầu -